

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
THEO CÁC TIÊU CHÍ
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2005

A - PHẦN GIỚI THIỆU CHUNG

I. Thông tin chung của trường

1. Tên trường (tên chính thức):

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

2. Tên viết tắt: **DHSPKT TP.HCM**, tiếng Anh : **HCMUTE**
3. Tên trước đây: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức
4. Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ trường: Số 01 Võ Văn Ngân, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
6. Số điện thoại liên hệ: (84-8) 8968641 số fax: (84-8) 8964922
Website: <http://www.hcmute.edu.vn>
7. Năm thành lập trường: 27/10/1976 (theo quyết định số 426/TTg của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I:
Trước giải phóng : 1962 Sau giải phóng : 1975
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất (sau giải phóng): 1980
10. Loại hình trường: Công lập

II. Giới thiệu khái quát về trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường .

Sơ lược lịch sử:

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh được hình thành và phát triển trên cơ sở Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật thành lập ngày 05/10/1962 theo quyết định số 1082/GD của chính quyền Sài Gòn cũ. Ngày 21/09/1972, theo công lệnh số 2826/GD/TTH/CL đổi tên thành Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ - Thủ Đức. Năm 1974, cùng với việc thành lập Viện Đại học Thủ Đức, Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật trở thành Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức.

Ngày 27/10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức. Năm 1984 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức hợp nhất với Trường Trung học Công nghiệp Thủ Đức được đổi tên là Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh và năm 1991 Trường Sư phạm Kỹ thuật V được sáp nhập vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Từ ngày 27/01/1995 đến ngày 10/10/2000 trường là thành viên của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Trường tách khỏi Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chức năng - nhiệm vụ:

Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên kỹ thuật cho các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường phổ thông trung học.

Đào tạo đội ngũ kỹ sư công nghệ và bồi dưỡng nguồn nhân lực lao động kỹ thuật thích ứng với thị trường lao động.

Nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất trên các lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp và khoa học công nghệ.

Thực hiện sự uỷ nhiệm của Bộ Giáo dục và đào tạo quan hệ hợp tác với các tổ chức, các trường đại học, viện nghiên cứu của các nước trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng của Trường:

- Là nơi chuyên đào tạo giáo viên kỹ thuật, giáo viên dạy nghề ở bậc đại học cho cả nước, đào tạo và phát triển đội ngũ những người thầy trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hướng tới nền kinh tế tri thức.

- Là trường đầu ngành trong hệ thống Sư phạm Kỹ thuật Việt Nam, tiếp cận, áp dụng những phương pháp và phương tiện giảng dạy mới, Trường đào tạo và bồi dưỡng những nhà giáo trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có lý thuyết vững, kỹ năng thực hành cao, nghiệp vụ sư phạm giỏi; cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành tốt, phù hợp với thực tế sản xuất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Là trung tâm nghiên cứu, thực tiễn trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, là một đơn vị tham mưu tin cậy cho Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách liên quan, là chỗ dựa tin cậy cho các cơ sở đào tạo trong việc đổi mới phương pháp và phương tiện dạy học.

Các hoạt động

a. Công tác đào tạo.

Về quy mô: hiện có khoảng 17.000 sinh viên các bậc đào tạo đang học tại trường. Trong 29 năm qua, Trường đã đào tạo được 270 Thạc sĩ; 16.536 kỹ sư; 3524 cử nhân cao đẳng, 2528 Kỹ thuật viên và 1936 Công nhân; 4000 học viên bồi dưỡng kiến thức sư phạm bậc I, bậc II; bồi dưỡng nâng cấp cho trên 3500 giáo viên dạy nghề.

Về ngành Nghề: Trong năm học 2002 – 2003 có 5 ngành bậc cao học, 21 ngành học bậc đại học, 6 ngành bậc cao đẳng, 6 ngành bậc trung học chuyên nghiệp, 7 nghề bậc công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

b. Công tác nghiên cứu khoa học.

Nhiều đề tài trọng điểm cấp Bộ, cấp Bộ, cấp Trường đã triển khai ứng dụng đạt hiệu quả cao trong giảng dạy kỹ thuật, trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp. Nhiều đề tài của sinh viên đạt giải cao của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Thành Đoàn tp. Hồ Chí Minh. Trong 5 năm từ 2000 đến 2005, đã đăng ký và thực hiện 398 đề tài nghiên cứu khoa học: trong đó có 47 đề tài cấp Bộ, 196 đề tài cấp Trường và 280 đề tài NCKH của sinh viên.

c. Công tác quan hệ quốc tế.

Trường có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ như: Bang Baden Wurttemberg, Tổ chức Hỗ trợ phát triển quốc tế (DSE), Cơ quan trao đổi Hàn lâm (DAAD), Cơ quan trao đổi kỹ thuật (GTZ) – CHLB Đức; Đại học Sư phạm Kỹ thuật Cachan, Đại học Metz – CH Pháp; Đại học Sư phạm Quảng Tây, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thiên Tân – Trung Quốc; Đại học Kinh Mongkut's – Thái Lan; KOVEC – Hàn Quốc; Đại học Công nghệ Sydney – Australia;...

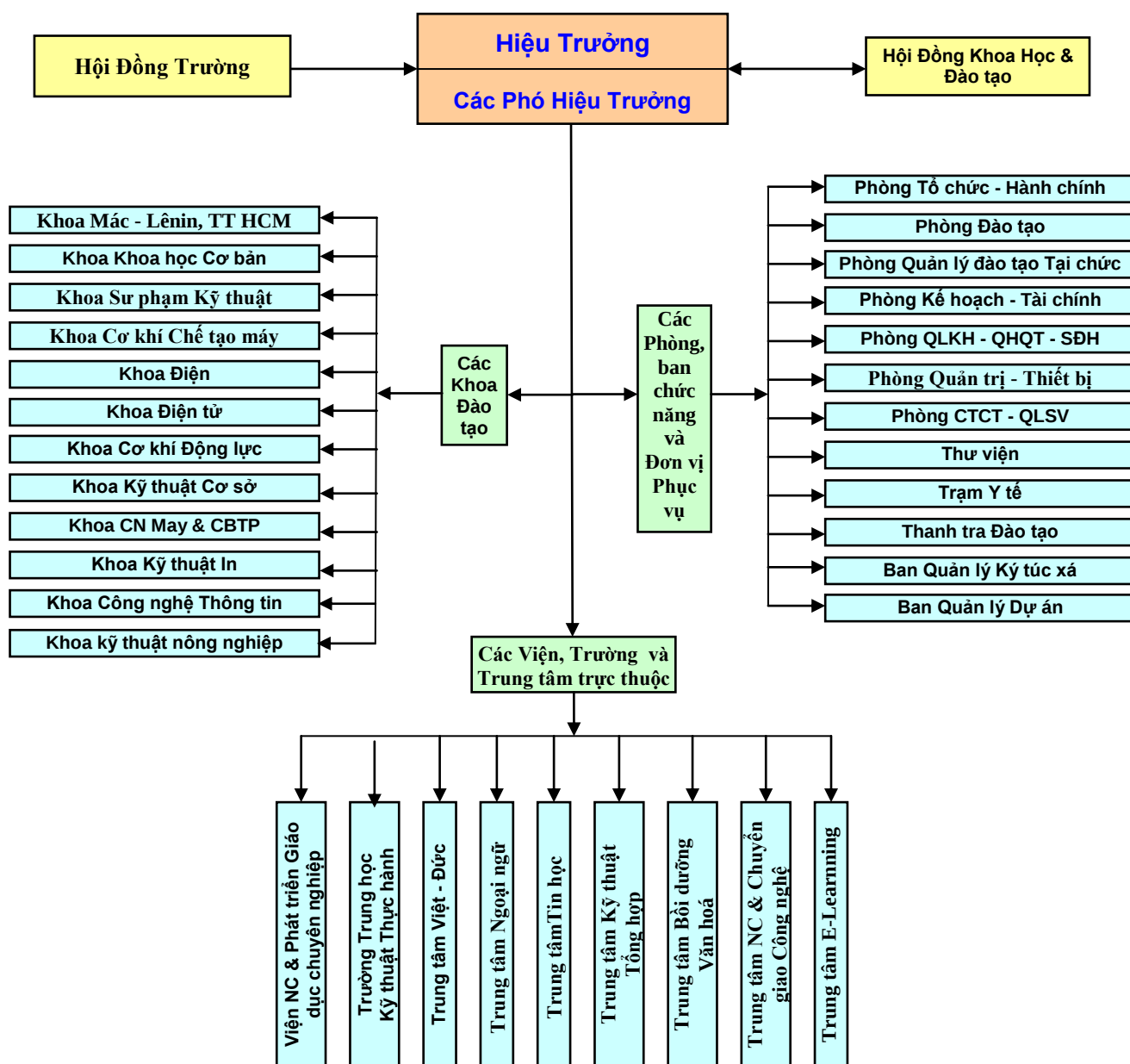
Thành tích đạt được

Với những nỗ lực to lớn của nhiều thế hệ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã vững bước phát triển về mọi mặt và được Đảng và Nhà nước tặng thưởng những phần

thưởng cao quý như Huân chương lao động hạng ba (năm 1985), Huân chương lao động hạng nhì (năm 1996), Huân chương lao động hạng nhất (năm 2001). Công đoàn trường được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba (năm 2000) và Huân chương lao động hạng nhì (năm 2005). Đoàn thanh niên trường được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba (năm 2004). Đảng bộ trường 10 năm liền (1995-2004) đạt danh hiệu “Đảng Bộ trong sạch vững mạnh”; Nhiều đơn vị và các nhân của trường được Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen; có 10 giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú và nhiều cán bộ viên chức được tặng Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của trường

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Thông tin	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
Các bộ phận			
1. Ban Giám hiệu			
Hiệu trưởng	Thái Bá Cẩn	1953	PGS. TS
Phó Hiệu trưởng	Lâm Mai Long	1955	GVC. TS
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Thúc	1952	CVC. ThS
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Minh	1952	GVC. ThS
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, hội ...			
Bí Thư Đảng ủy	Thái Bá Cẩn	1953	PGS. TS
Chủ tịch Công đoàn	Bùi Văn Học	1955	CV. CN
Bí thư Đoàn Thanh niên	Nguyễn Nam Thắng	1971	GV. KS
Chủ tịch Hội Sinh viên	Nguyễn Anh Tuấn	1984	SV
3. Các phòng/ban chức năng			
Phòng Tổ chức – Hành chính	Lâm Thị Thảo	1958	GVC. ThS
Phòng Đào tạo	Nguyễn Tiến Dũng	1958	GVC. TS
Phòng Quản lý Đào tạo Tại chức	Trần Hữu Lịch	1947	GVC. CN
Phòng Quản trị - Thiết bị	Trần Ngọc Hào	1956	GVC. ThS
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hồ Thành Công	1968	CV. CN
Phòng CTCT – QLSV	Nguyễn Anh Đức	1956	CV. CN
Phòng QLKH – QHQT – SDH	Trần Thu Hà	1966	GV. TS
Ban Quản lý Ký túc xá	Hoàng Văn Quý	1954	CV. CN
Ban Quản lý Dự án	Đình Thành Ngân	1960	GVC. ThS
Thư viện	Đoàn Bích Ngọc	1960	TVVTC. TC
Thanh tra đào tạo	Phạm Thị Quý	1953	GVC. ThS
Y tế	Trần Thị Ngân	1966	Bác sỹ
4. Các trung tâm/viện/trường trực thuộc			
Trung tâm Việt - Đức	Ngô Quang Hà	1954	GVC. ThS
Trung tâm Tin học	Bùi Huy Quỳnh	1945	GVC. CN
Trung tâm Ngoại ngữ	Trần Hữu Lịch	1947	GVC. CN
Trung tâm Bồi dưỡng Văn Hoá	Bùi Văn Học	1955	CV. CN
Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp	Nguyễn Quốc Đạt	1959	GVC. ThS
Trung tâm Nghiên cứu & chuyển giao Công nghệ	Bùi Tuyên	1955	TG. TS
Trung tâm E-Learning	Nguyễn Anh Tuấn	1957	GVC. ThS
Viện Nghiên cứu & Phát triển Giáo dục Chuyên nghiệp	Đỗ Mạnh Cường	1957	GVC. ThS
Trường Trung học Kỹ thuật Thực hành	Nguyễn Văn Thúc	1952	CVC. ThS
5. Các khoa/bộ môn ngang khoa			
Khoa Cơ khí Chế tạo máy	Nguyễn Ngọc Phương	1957	GVC. TS
Khoa Cơ khí Động lực	Đỗ Văn Dũng	1960	PGS. TS
Khoa Điện	Nguyễn Trọng Thắng	1953	GVC. ThS
Khoa Điện tử	Nguyễn Việt Hùng	1953	GVC. ThS
Khoa Kỹ thuật Cơ sở	Đặng Thanh Tân	1956	GVC. ThS
Khoa Công nghệ May & Chế biến Thực phẩm	Trần Thị Thêu	1956	GVC. ThS

Khoa Công nghệ Thông tin	Đặng Trường Sơn	1960	GV. TS
Khoa Kỹ thuật In	Ngô Anh Tuấn	1960	GV. ThS
Khoa Khoa học Cơ bản	Võ Thanh Tân	1960	GV. TS
Khoa Sư phạm Kỹ thuật	Nguyễn Thị Lan	1957	GVC. ThS
Khoa Mác-Lênin và TT Hồ Chí Minh	Trần Đăng Thịnh	1958	GVC. TS

14. Tổng số cán bộ của trường (tính đến thời điểm đánh giá): 487

- Nam: 331 - Nữ: 156
- Biên chế: 270 - Hợp đồng: 217

III. Tổ chức quản lý của trường

- Đào tạo:

15. Các chương trình đào tạo:

Cao đẳng: 6 Đại học: 32 (21- chính qui A&V, 5 – K3/7, 6 – K Chuyển tiếp)

Thạc sĩ: 5 Tiến sĩ: 0

16. Các loại hình đào tạo của trường: bao gồm Chính qui và Không chính quy

17. Tổng số khoa đào tạo: 12

18. Tổng số chuyên ngành đào tạo: 21

- Cán bộ giảng dạy (chỉ tính những người trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây nhất)

19. Tổng số cán bộ giảng dạy: 355

- Nam: 267 - Nữ: 88
- Biên chế: 206 - Hợp đồng : 149 (cả có thời hạn và không thời hạn)
- thỉnh giảng: 175

20. Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy: 43

21. Số CBGD có học hàm học vị

- Giáo sư/Phó Giáo sư: 0/3
- TSKH/TS: 3/17
- Thạc sĩ: 157
- Cử nhân: 167
- Trình độ khác: 11

22. Tỷ lệ sinh viên hệ chính quy trên 1 giáo viên cơ hữu : 31.55

23. Số lượng CBGD tham gia nghiên cứu khoa học (tính theo số báo cáo KH từ cấp trường trở lên trong 5 năm gần nhất).

- Số CBGD có 1 báo cáo KH: 58
- Số CBGD có 2 báo cáo KH: 35
- Số CBGD có 3 báo cáo KH: 19
- Số CBGD có 4 báo cáo KH: 5
- Số CBGD có 5 báo cáo KH trở lên: 9

- Sinh viên:

24. Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên được tuyển vào trường trong 5 năm gần đây nhất:

- Năm 2000: Số đăng ký dự thi: 15.380 Số nhập học: 2.974
- Năm 2001: Số đăng ký dự thi: 19.130 Số nhập học: 3.280
- Năm 2002: Số đăng ký dự thi: 32.657 Số nhập học: 2.772
- Năm 2003: Số đăng ký dự thi: 21.859 Số nhập học: 3.143
- Năm 2004: Số đăng ký dự thi: 21.500 Số nhập học: 3.866

25. Số lượng sinh viên/ học viên cao học/ nghiên cứu sinh (từ 2000 - 2004)

<i>Năm học</i>	<i>Cao đẳng</i>		<i>Đại học</i>		<i>Thạc sỹ</i>	<i>Tiến sỹ</i>
	<i>Chính quy</i>	<i>Không chính quy</i>	<i>Chính quy</i>	<i>Không chính quy</i>		
2000 Nam	2.404		6.726	3.104	11	
Nữ	539		996	336	6	
Tổng	2.943	0	7.722	3.440	17	0
2001 Nam	2.573		7.179	3.754	24	
Nữ	602		1.164	483	4	
Tổng	3.175	0	8.343	4.237	28	0
2002 Nam	2.194		7.734	3.664	29	
Nữ	548		1.429	638	9	
Tổng	2.742	0	9.163	4.302	38	0
2003 Nam	1.541		8.027	3.762	37	
Nữ	371		1.558	652	15	
Tổng	1.912	0	9.585	4.414	52	0
2004 Nam	1.110		8.434	3.994	109	
Nữ	253		1.671	817	19	
Tổng	1.363	0	10.105	4.811	128	0

26. Số sinh viên quốc tế: Không có

27. Tỷ lệ sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá : 10%

28. Số lượng đề tài sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học: 280 đề tài (tính từ 2000-2005)

29. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

- Có 1 đề tài đạt giải nhì cấp bộ
- 03 đề tài đạt giải 3 cấp bộ
- 01 đề tài đạt giải khuyến khích cấp bộ.

- Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

30. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²) : 218.000 m²

31. Diện tích sử dụng cho (tính bằng m²)

- Nơi làm việc: 6.081 m²

- Nơi học: 25.446 m²
- Nơi vui chơi giải trí: 8.716 m²
- 32. Tổng số đầu sách trong các thư viện của trường: 15.621
- 33. Tổng số máy tính trong trường: 1028 trong đó:
 - Dùng cho văn phòng: 172
 - Dùng cho sinh viên học tập: 856
- 34. Tổng kinh phí nhà nước cấp cho trường trong 5 năm gần nhất
 - Năm 2000 : 11.654.000.000 đ
 - Năm 2001 : 20.534.000.000 đ
 - Năm 2002 : 23.651.000.000 đ
 - Năm 2003 : 24.212.000.000 đ
 - Năm 2004 : 29.885.000.000 đ
- 35. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần nhất:
 - Năm 2000 : 17.117.000.000 đ
 - Năm 2001 : 22.654.000.000 đ
 - Năm 2002 : 22.306.000.000 đ
 - Năm 2003 : 22.629.000.000 đ
 - Năm 2004 : 20.922.000.000 đ
- 36. Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học: chiếm xấp xỉ 2,5% tổng kinh phí thường xuyên.

B. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

37. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường, trong xu thế toàn cầu hóa và yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu bức thiết. Trong các năm qua, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (ĐHSPKT) luôn luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo, Trường đã và đang áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, trường ĐHSPKT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng theo 10 tiêu chuẩn, 53 tiêu chí theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 2 tháng 12 năm 2004 của bộ trường Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong tổng thể các hoạt động kiểm định chất lượng các trường đại học, trong quá trình này Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, cải tiến, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh các nguồn lực và thực hiện các quá trình nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá bên ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mệnh của nhà trường.

Mục đích tự đánh giá: *Nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng ngoài.*

Phạm vi tự đánh giá: Đánh giá trong toàn trường theo 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ban hành theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD-ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hội đồng tự đánh giá:

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 209/QĐ-ĐHSPKT-TCHC ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật. Hội đồng gồm có 16 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban chấp hành hội đồng gồm 5 thành viên, và 07 nhóm công tác gồm 32 thành viên được thành lập theo quyết định số 221/QĐ-ĐHSPKT-TCHC ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT.

Phương pháp đánh giá

Trong quá trình đánh giá, trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học để đánh giá. Đối với mỗi tiêu chí trường xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả làm rõ thực trạng.
- Phân tích, giải thích, so sánh để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót.
- Lên kế hoạch hành động khắc phục những thiếu sót nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Quy trình tự đánh giá :

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban chấp hành, các nhóm công tác.
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá.
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng.
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá.
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau:

TC.a.b.M.c.d

Trong đó: TC: Tiêu chuẩn

a: số thứ tự từ 1 – 10 (tương ứng với 10 tiêu chuẩn)

b: số thứ tự từ 1 – 10 (tương ứng với tối đa 10 tiêu chí của tiêu chuẩn)

M: Mức

c: có giá trị từ 1 – 2 tương ứng với 2 mức trong một tiêu chí

d: Có giá trị từ 1 – n là số thứ tự của minh chứng trong tiêu chuẩn

38. Tổng quan

Sau quá trình tìm hiểu, phân tích các hoạt động của trường trong thời gian từ năm 2000 đến 2005 có thể tóm tắt những điểm mạnh, những tồn tại và kế hoạch hành động của trường theo từng tiêu chuẩn như sau:

Tiêu chuẩn 1: Sự mạng và mục tiêu của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM

Những điểm mạnh:

Thực hiện giải pháp về đổi mới quản lý và xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2001 - 2010, ngay từ trước năm 2001 Trường đã tổ

chức xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn 2001 -2005, trong đó xác định rõ sứ mạng và mục tiêu phát triển trường. Năm học 2004 -2005, căn cứ các định hướng phát triển giáo dục của Bộ GD&ĐT, trường tổ chức rà soát, điều chỉnh và xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn giai đoạn 2006 – 2010.

Có thể khẳng định rằng qua 02 lần xây dựng và điều chỉnh, sứ mạng và mục tiêu của trường qua các giai đoạn là hoàn toàn *phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực* của trường, luôn *gắn kết với chiến lược phát triển của ngành và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tp. HCM và của cả nước* trong lĩnh vực đào tạo, phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề, giáo viên dạy kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Hàng năm trên cơ sở các mục tiêu kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn, trường *cụ thể hoá* thành các nhiệm vụ thực hiện, đề ra các giải pháp triển khai, đưa ra các chỉ số thực hiện, chỉ tiêu phân đấu để *các đơn vị trong trường triển khai thực hiện* theo các chức năng và nhiệm vụ được phân công. Tính đến nay hầu hết các chỉ số thực hiện theo kế hoạch trong đó đặc biệt là các chỉ số về phát triển đào tạo, phát triển qui mô, phát triển cơ cấu tổ chức, đầu tư trang thiết bị đào tạo và cơ sở vật chất, phục vụ cộng đồng. . . trường đều đạt và vượt các chỉ tiêu đã đề ra.

Những tồn tại và kế hoạch:

Những tồn tại cơ bản ở tiêu chuẩn này là chưa đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền về sứ mạng và mục tiêu giáo dục của trường; chưa triển khai xây dựng kế hoạch chiến lược đến các đơn vị trực thuộc; công tác quản lý kế hoạch chiến lược chưa cụ thể.

Để khắc phục trường cần nhanh chóng cải tiến công tác lập và quản lý kế hoạch chiến lược; cải tiến công tác tổng kết và đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược. Tập trung cho xây dựng các chiến lược phát triển đội ngũ, nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế. Tìm kiếm các biện pháp bổ sung các nguồn lực đặc biệt là nguồn lực tài chính.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Những điểm mạnh:

Trường đã xây dựng được *cơ cấu tổ chức hợp lý, rõ ràng, đúng qui định*. Các văn bản qui định về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường được ban hành thống nhất và được Hiệu trưởng phê duyệt, được phổ biến đến từng CBVC; Trường thực hiện tốt chế độ phân cấp quản lý theo qui định của Bộ GD&ĐT.

Đặc biệt, hàng năm vào dịp hè trường *tổ chức hội nghị toàn thể các cán bộ trường*: từ cấp trường xuống trở lên, các cán bộ lãnh đạo Đảng, các đoàn thể để tổng kết, đánh giá đưa ra phương hướng và chủ đề hoạt động của năm học mới đây là một hoạt động có ý nghĩa tập trung trí tuệ tập thể hiến kế cho **công việc của nhà trường, đồng thời** tạo điều kiện giao lưu giữa các cá nhân và các đơn vị, tạo sự đoàn kết, thống nhất giữa Đảng, chính quyền, và các đoàn thể trong nhà trường trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của trường.

Trong năm 2005 trường đã xây dựng xong bộ qui trình quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2000, và đã đưa vào vận hành bắt đầu từ năm học 2005 -2006, trường phấn đấu đạt chứng chỉ ISO vào đầu năm 2006.

Các qui trình quản lý, chức năng nhiệm vụ của từng cá nhân và tập thể trong trường được qui định rõ ràng bằng văn bản, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành.

Trường *có qui chế phối hợp hoạt động* rõ ràng giữa Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể. Các hoạt động đều *đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai*. Đảng bộ trường 10 năm liên tục được công nhận Đảng bộ trong sạch vững mạnh, Công đoàn trường được nhà nước tặng

huân chương lao động hạng II và III, Đoàn thanh niên Cộng sản trường được nhà nước tặng thưởng huân chương lao động hạng III.

Những tồn tại và kế hoạch:

Những tồn tại căn bản là: Đội ngũ cán bộ quản lý được học tập, bồi dưỡng về kiến thức quản lý giáo dục còn ít. Công tác tổng kết, đánh giá thi đua chưa theo kịp sự phát triển chung của nhà trường.

Kế hoạch khắc phục: Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức của trường theo qui định trong Điều lệ trường Đại học; cần kết hợp tốt công tác qui hoạch và công tác bồi dưỡng cán bộ; đẩy mạnh phân cấp, phân nhiệm; đổi mới công tác quản lý cấp khoa và công tác quản lý lao động giảng dạy; cải tiến công tác quản lý lao động sao cho phù hợp với từng loại hình lao động; cải tiến công tác thi đua khen thưởng.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Những điểm mạnh:

Năm 2001 Bộ GD&ĐT giao cho trường chủ trì xây dựng khung chương trình khối ngành Công nghệ - Kỹ thuật và chương trình khung cho 10 ngành thuộc khối ngành Công nghệ - Kỹ thuật, trường đã tổ chức nghiên cứu, xin ý kiến của nhiều chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, Sư phạm và công nghiệp để xây dựng các chương trình khung; Năm 2003 trên cơ sở các chương trình khung đã được nghiệm thu, trường *xây dựng chương trình và kế hoạch đào tạo cho tất cả các hệ, bậc, loại hình đào tạo của trường*. Các chương trình đào tạo đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của thị trường lao động.

Tất cả các học phần (môn học) của trường đều có *chương trình chi tiết*, từ năm 2003 trường tiến hành *viết và mua theo hình thức cuốn chiếu các tài liệu học tập chính* và tài liệu tham khảo cho sinh viên, đến nay trường đảm bảo các sinh viên khóa tuyển sinh từ 2004 trở đi được cung cấp từ 75% đến 80% các giáo trình hay tài liệu học tập chính.

Trường có qui trình xây dựng và thông qua chương trình đào tạo mới, qui trình rà soát hiệu chỉnh các chương trình, kế hoạch đào tạo rõ ràng. Hàng năm chương trình, kế hoạch đào tạo các ngành được các khoa *rà soát, cập nhật và điều chỉnh* cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của khoa học – công nghệ. Tổ chức triển khai hoạt động đảm bảo chất lượng các môn học và các chương trình đào tạo

Trường triển khai thực hiện *đào tạo liên thông* từ công nhân kỹ thuật và trung học chuyên nghiệp lên đại học và từ Cao đẳng kỹ thuật lên đại học đạt kết hoạch đã đề ra.

Những tồn tại và kế hoạch:

Hội đồng khoa học và đào tạo các khoa chưa phát huy hết tác dụng; việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp, nhà tuyển dụng và các tổ chức khác tiến hành chưa đều đặn.

Kế hoạch khắc phục: Trong năm học 2005 – 2006 kiện toàn các Hội đồng khoa học và đào tạo các khoa; tổ chức xây dựng, nghiệm thu rà soát và hiệu chỉnh các chương trình, kế hoạch đào tạo theo đúng các qui trình đã đề ra; tiếp tục triển khai viết và mua các tài liệu học tập chính cho các khoá tuyển sinh từ 2004; tổ chức xây dựng ngân hàng các câu hỏi thi.

Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

Những điểm mạnh:

Hiện tại trường có hai phương thức đào tạo: tập trung (cho các khóa đào tạo tại trường) và phương thức không tập trung (cho các lớp liên kết đào tạo tại các địa phương). Các khóa đào tạo của hai phương thức sử dụng chung chương trình đào tạo.

Đối với phương thức đào tạo tập trung trường áp dụng học chế tín chỉ cho tất cả các hệ đào tạo (chính qui A, V, khối K 3/7, khối K chuyển tiếp, và cao đẳng). Qua 10 năm áp dụng học chế tín chỉ, có thể nói rằng công tác đào tạo theo học chế tín chỉ của trường đã và đang đi vào ổn định.

Là một trường sư phạm nên đổi mới phương pháp dạy và học là một thế mạnh của trường, từ năm 1995 sau lần đổi mới chương trình đào tạo, rút ngắn thời gian đào tạo từ 5 năm xuống còn 4,5 năm nhưng không rút ngắn nội dung đào tạo, và từ năm 2001 – khi xây dựng chương trình khung các ngành công nghệ - kỹ thuật, tiêu chí đổi mới phương pháp giảng dạy trở thành một tiêu chí đánh giá trong xây dựng các chương trình đào tạo của trường, trường đề ra nhiều biện pháp thúc đẩy đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy và học tập: như mở lớp bồi dưỡng sư phạm cho các giáo viên, ra qui chế khuyến khích biên soạn giáo trình và tài liệu học tập cho sinh viên; khuyến khích nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp GD, kiểm tra đánh giá; tổ chức triển lãm, hội thảo; tăng cường trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy – 100% các bộ môn được trang bị máy tính có nối mạng internet, 100% các khoa được trang bị từ 3 – 5 projector, 5 -7 Overhead phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; tổ chức bộ phận phục vụ gần lớp học để các giáo viên thuận tiện trong mượn các máy móc, thiết bị giảng dạy; các khoa chuyên ngành được trang bị phòng máy tính để tổ chức giảng dạy và sinh viên thực tập.

Các giáo viên thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, đề tài tốt nghiệp cao học Sư phạm kỹ thuật về các phương pháp giảng dạy tiến tiến như giảng dạy theo hướng tiếp cận mục tiêu, biên soạn giáo trình điện tử, xây dựng WEB học tập, v.v. . . . Tiêu chí giáo viên phải tham gia nghiên cứu khoa học, đổi mới phương pháp giảng dạy, biên soạn tài liệu học tập cho sinh viên trở thành các tiêu chí để đánh giá hiệu quả công tác của giáo viên. Tổ chức dự giờ và đánh giá đồng nghiệp.

Công tác kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với tình hình hiện nay.

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, được lưu trữ tại khoa và tại phòng đào tạo, được quản lý và lưu trữ bằng sổ sách, phần mềm máy tính và trên đĩa CD, đảm bảo an toàn dữ liệu và thuận lợi trong quản lý, truy cập, tổng hợp, báo cáo. Cấp phát văn bằng chứng chỉ đúng qui định không có tiêu cực và không đề xảy ra khiếu kiện.

Những tồn tại và kế hoạch:

Học chế tín chỉ chưa được áp dụng một cách triệt để; đa số các môn học chưa áp dụng hình thức kiểm tra đánh giá theo quá trình; các khoa chưa coi trọng công tác tổng kết và tuyên truyền, phổ biến về kết quả đổi mới phương pháp dạy và học; chưa tổ chức lấy ý kiến người học về hiệu quả của đổi mới phương pháp; công tác đánh giá hoạt động của giáo viên chậm đổi mới; chưa coi trọng phổ biến phương pháp học tập cho sinh viên; đội ngũ cố vấn học tập chưa phát huy hết tác dụng.

Kế hoạch khắc phục: Tổ chức tổng kết về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ; đổi mới công tác tổ chức và triển khai kế hoạch đào tạo theo hướng phân cấp, phân quyền về các khoa quản ngành; đổi mới công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo quá trình ở phạm vi toàn khóa học và đối với từng môn học; rà soát và ban hành các văn bản qui định về tổ chức giảng dạy, đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy; đổi mới công tác đánh giá hiệu quả hoạt động của giáo viên; Nâng cao năng lực đội ngũ cố vấn học tập.

Tiêu chuẩn 5: *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên*

Những điểm mạnh:

Trường có *chiến lược phát triển đội ngũ* dài hạn đến năm 2010, *kế hoạch, qui trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch*; trường đã ban hành *tiêu chuẩn cụ thể* cho từng chức danh của cán bộ quản lý từ Ban Giám hiệu đến trường, phó các đơn vị theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

Trường có *Qui chế dân chủ cơ sở và đang thực hiện theo qui chế này*, hàng năm trường tổ chức các hội nghị để CBVC từ cấp đơn vị để đóng góp ý kiến về mục tiêu, kế hoạch của đơn vị và của trường. Ban Giám hiệu *có lịch tiếp cán bộ viên chức và sinh viên* hàng tháng. *Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và làm việc có hiệu quả*. Thanh tra đào tạo và Ban thanh tra nhân dân hoạt động có hiệu quả.

Trường có *qui định cụ thể về các mức hỗ trợ về thời gian và khối lượng công tác* như giảm từ 50% đến 100% khối lượng công tác khi CBVC tham gia các khóa học nâng cao trình độ, *hỗ trợ kinh phí* cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

100% đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên kỹ thuật của Trường đều có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc.

Thư viện trường được trang bị phần mềm libol, phòng máy internet tốc độ cao, nhân viên thư viện có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

Những tồn tại và kế hoạch:

Mặc dù trong những năm qua, đội ngũ CBVC phát triển mạnh, song vẫn *chưa đáp ứng kịp* với sự phát triển về qui mô đào tạo. Số cán bộ có học hàm GS, PGS, TSKH, TS *còn ít*. Năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên *còn thấp*. Một số vị trí trưởng khoa *chưa đáp ứng yêu cầu về học vị*. Các khoa *chưa thực sự chủ động* tìm kiếm nguồn bổ sung đội ngũ và bồi dưỡng đội ngũ hiện tại.

Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên *chưa thực sự hiệu quả*, còn mang tính hình thức, *chưa thực sự tác động một cách tích cực đến chất lượng giảng dạy*.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm *còn thiếu*, chủ yếu là do các giáo viên dạy thực hành hay CBGD trẻ kiêm nhiệm.

Kế hoạch khắc phục: Tổ chức định biên để có kế hoạch bổ sung đội ngũ, chú trọng đào tạo, phát triển, và thu hút CBGD có chức danh, trình độ phù hợp với yêu cầu phát triển trường; đổi mới công tác đánh giá hoạt động giảng dạy theo hướng triển khai công tác đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo và các chương trình môn học ở cả bốn cấp trường – khoa - bộ môn – cán bộ giảng dạy.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Những điểm mạnh:

Đây là mảng công tác được trường đặc biệt quan tâm, trường đã đề ra nhiều biện pháp, nhiều hoạt động cụ thể trong công tác đối với người học như: tổ chức sinh hoạt đầu khoá cho các khoá mới tuyển sinh; tổ chức tuần lễ công dân cho các khoá cũ; khám sức khỏe, mua bảo hiểm y tế; hàng năm tổ chức giao lưu giữa học sinh sinh viên với lãnh đạo trường, phòng, ban, khoa; tổ chức hoạt động thể dục thể thao, hội diễn văn nghệ; tổ chức ngày cựu sinh viên; tổ chức sinh hoạt thời sự, chính trị; tổ chức các hội thi, cắm trại; tổ chức các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như tiếp sức mùa thi, tư vấn tìm chỗ trọ, tìm kiếm việc làm; tổ chức lễ phát bằng tốt nghiệp và ngày hội việc làm; tìm nguồn học bổng cho sinh viên; hàng năm tổ chức hoạt động mùa hè xanh; tổ chức các buổi tham quan, về nguồn, hội thi tìm hiểu về Đảng, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tạo môi trường hoạt động cho sinh viên tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức.

Tổ chức xét nợ học phần, xét tốt nghiệp, cho điểm rèn luyện, xét cấp học bổng đúng qui định, cấp phát văn bằng chứng chỉ không để xảy ra sai sót, khiếu kiện.

Trong năm 2005 trường phát động “Năm sinh viên” – là một chủ đề hoạt động đặc biệt của trường – nhằm hướng các hoạt động phục vụ tốt hơn cho sinh viên đã đạt kết quả tốt, được đa số các CBVC và SV trường hưởng ứng.

Đoàn thanh niên và Hội sinh viên trường thực sự là những địa chỉ đáng tin cậy cho sinh viên.

Trường có nhiều hình thức để phổ biến đến sinh viên về mục tiêu đào tạo, chương trình và kế hoạch đào tạo, qui chế thi, kiểm tra đánh giá và công nhận tốt nghiệp, qui chế rèn luyện, các chế độ chính sách liên quan đến học sinh sinh viên như thông qua trang WEB, Sổ tay sinh viên, bảng thông báo tại các đơn vị chức năng và khoa quản lý sinh viên . . . Mỗi lớp sinh viên từ khi vào trường đến khi tốt nghiệp đều được bố trí một cán bộ giảng dạy làm cố vấn học tập và rèn luyện để tư vấn cho sinh viên.

Đảng ủy có chương trình và kế hoạch phát triển Đảng trong đội ngũ sinh viên, trong năm năm qua đã kết nạp được 54 (28 nữ) đoàn viên ưu tú vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những tồn tại và kế hoạch:

Các hoạt động nói chuyện thời sự, sinh hoạt chính trị biểu diễn văn nghệ chuyên nghiệp, chiếu phim còn ít; đội ngũ cố vấn học tập hoạt động chưa đều ở các khoa; hoạt động của trung tâm tư vấn SV tìm việc làm sau tốt nghiệp còn ít chưa tổ chức được các hoạt động cho sinh viên liên kết đào tạo tại các địa phương.

Kế hoạch khắc phục: Tăng cường các hoạt động và dịch vụ phục vụ sinh viên. Tăng cường hoạt động tổ chức cựu sinh viên làm cầu nối giữa nhà trường với các tổ chức và doanh nghiệp giúp sinh viên tìm việc làm, tìm nguồn học bổng cho sinh viên.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Những điểm mạnh:

Hàng năm trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ; hệ thống văn bản qui định, qui trình và các biểu mẫu thực hiện được công khai; từ năm học 2004-2005 mỗi năm trường có 2 đợt tổ chức giáo viên và học sinh đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học; đa số các đề tài gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của trường, được thực hiện thành công và đúng thời hạn; Các sản phẩm khoa học và công nghệ, đặc biệt các sản phẩm dạng mô hình giảng dạy - sản phẩm nghiên cứu khoa học đặc thù của trường được đưa vào sử dụng trong và ngoài thông qua nhiều hình thức, bước đầu đã có những đóng góp nhất định vào nguồn lực của nhà trường.

Những tồn tại và kế hoạch:

Do lực lượng cán bộ đầu ngành còn mỏng nên trường chưa có các đề tài cấp nhà nước; các tỷ lệ về nghiên cứu khoa học, viết báo trên sổ giáo viên còn thấp do tải trọng giảng dạy lớn; chưa liên kết được với các cơ sở khác để triển khai các hoạt động khoa học công nghệ; tỷ lệ nghiên cứu khoa học của sinh viên còn thấp;

Kế hoạch khắc phục: các khoa chủ động xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học, chủ động tập hợp lực lượng trong và ngoài trường, đặc biệt sử dụng có hiệu quả lực lượng học viên cao học để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; cải tiến qui trình đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học; xây dựng 1 -2 phòng thí nghiệm dùng cho việc nghiên cứu khoa học. Thực hiện liên kết nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với các viện, cơ sở sản xuất, và các trường đại học khác. Ban hành chính sách thu hút cán bộ khoa học - công nghệ giỏi trong và ngoài trường. Dành kinh phí cho hoàn thiện sản phẩm NCKH để có thể chuyển giao ứng dụng.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Những điểm mạnh:

Trường mở rộng thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học của CHLB Đức, Hàn Quốc, Singapore, Trung quốc, Anh, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo đúng qui định của Nhà nước.

Một số hoạt động hợp tác quốc tế đặc biệt đã phát huy được hiệu quả như chương trình hợp tác với tổ chức Inwent, GTZ và đại học Magdeburg - CHLB Đức trong trao đổi học bổng đào tạo sau đại học, các chương trình hợp tác với Toyota trong hỗ trợ trang thiết bị cho trường, chương trình hợp tác với Đại học Alen CHLB Đức, Đại học SPKT Thiên tân Trung quốc trong trao đổi giáo viên; chương trình hợp tác với NTU Singapore trong đổi mới chương trình đào tạo. tham gia dự án phát triển giáo viên dạy nghề cùng tổ chức BBPV – CHLB Đức,

Những tồn tại và kế hoạch:

Công tác quan hệ quốc tế của trường còn dàn trải, chưa có chiến lược hợp tác cụ thể; các hoạt động hợp tác chủ yếu là tham quan học hỏi kinh nghiệm; công tác triển khai các kinh nghiệm qua tham quan học tập còn chưa được coi trọng; Năng lực hợp tác quốc tế của các khoa và bộ môn còn yếu.

Kế hoạch khắc phục: Lập kế hoạch hợp tác quốc tế có trọng tâm, trọng điểm; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế mà trường đã thiết lập được quan hệ; đề ra qui định về chế độ báo cáo và đề xuất áp dụng sau tham quan học tập; tích cực tìm kiếm đối tác mới.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Những điểm mạnh:

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, và nghiên cứu. Tính đến ngày 20/07/2005 số tài liệu của thư viện đã được 15.621 đầu sách (101.835 bản sách) và 199 tên báo, tạp chí; đạt đến 115 số đầu sách cho một ngành đào tạo. Các công đoạn trong quản lý thư viện, phục vụ bạn đọc đã được tin học hóa và hiện đại hóa thoả mãn nhu cầu ngày một cao của bạn đọc.

Trong 5 năm qua trường rất chú trọng đầu tư trang thiết bị thực hành và giảng dạy, hiện trường có được 72 xưởng thực hành và 20 phòng thí nghiệm. Các xưởng thực hành với tổng diện tích 12.708m² và các phòng thí nghiệm với tổng diện tích 1.908,5m² là đủ mặt bằng để người học tiến hành các giờ thực hành và thí nghiệm theo yêu cầu của các ngành đào tạo. Các xưởng thực hành và phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết: hiện đại, có chất lượng, tính năng hoạt động tốt và đáp ứng đúng mục tiêu đào tạo.

Số máy tính đã được trang bị với số lượng là 1028 máy, trong đó: 856 máy dùng vào việc giảng dạy, học tập, NCKH, 172 máy dùng trong công tác quản lý và điều hành. Các máy tính được thường xuyên nâng cấp, mạng máy tính tốc độ kênh truyền hiện nay là 512 Kbps hoạt động ổn định, người dùng lên mạng truy cập thông tin một cách dễ dàng.

Trường hiện có 99 phòng học với tổng diện tích là 9.698,5 m²; Quy mô diện tích lớp học được sắp xếp phù hợp với yêu cầu của từng chuyên ngành đào tạo: từ 64m² đến 175m². Tỷ lệ bình quân diện tích mặt bằng học tập của 1 sinh viên là 6,66m²

Trong 3 năm liền 2002, 2003 và 2004 ký túc xá của trường được công nhận là đơn vị văn hoá cấp Thành phố. Ngoài ra, còn có các sân bãi phục vụ cho các hoạt động thể thao như: sân bóng đá (7.000m²); 7 sân bóng chuyền (756m²); sân tennis (240m²); nhà thi đấu thể thao (720m²)

Những tồn tại và kế hoạch:

Qui hoạch tổng thể của trường chưa được phê duyệt; trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học còn thiếu và yếu. Ký túc xá sinh viên chưa đủ để đáp ứng nhu cầu người học;

Kế hoạch khắc phục: đa dạng hóa nguồn đầu tư phục vụ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, xây dựng ký túc xá sinh viên.

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Những điểm mạnh:

Các nguồn tài chính được trường tổ chức và quản lý một cách hiệu quả đặt biệt từ khi có cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP. **Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và ban hành thực hiện từ 01-01-2004.**

Công tác xây dựng kế hoạch tài chính và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính luôn bám sát yêu cầu thực tế thực hiện nhiệm vụ của trường và công khai đến các đơn vị. Nguyên tắc công khai, minh bạch tất cả khoản thu - chi luôn được nhà trường coi trọng và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức tạo điều kiện cho CBVC có thể giám sát công tác tài chính và các hoạt động của trường.

Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá trường *không vi phạm các qui định về quản lý tài chính và đã* được Bộ trưởng Bộ Tài chính tặng bằng khen “có thành tích xuất sắc tiên tiến trong sự nghiệp phát triển tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam”.

Những tồn tại và kế hoạch:

Các nguồn thu hiện tại của trường chủ yếu là từ ngân sách và từ hoạt động đào tạo, nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn chưa đáng kể.

Kế hoạch khắc phục: tìm các giải pháp nhằm đa dạng hoá nguồn thu phục vụ cho nhu cầu phát triển trường trong những năm tiếp theo; tiếp tục nghiên cứu và ban hành các qui định về quản lý và sử dụng tài chính phù hợp hơn nữa với qui mô phát triển của trường.

39. Tự đánh giá

TIÊU CHUẨN 1

SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học phải được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của địa phương và của cả nước.

Mục tiêu giáo dục phải được định kỳ xem xét, đánh giá về mức độ phù hợp với tình hình thực tiễn, để kịp thời bổ sung và điều chỉnh.

Tiêu chí 1.1:

Sứ mạng của trường đại học được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương và của cả nước.

Mức 1: *Sứ mạng* của trường đại học được xác định bằng **văn bản**, có **nội dung rõ ràng, phù hợp** với **chức năng**, với các **nguồn lực** và **định hướng** phát triển của nhà trường.

Mức 2: *Sứ mạng* của trường đại học ***phù hợp, gắn kết*** với ***chiến lược*** phát triển KT-XH của ***địa phương*** và của ***cả nước***.

1. Mô tả :

Sứ mạng của Trường được xác định rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển trường các giai đoạn 2001-2005, 2006 - 2010 (TC1.1.M.1.1) và được đưa lên Website của Trường đó là:

Là nơi chuyên đào tạo giáo viên kỹ thuật, giáo viên dạy nghề ở bậc đại học và trên đại học cho cả nước, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có sứ mạng quan trọng trong việc đào tạo và phát triển đội ngũ những người thầy trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hướng tới nền kinh tế tri thức.

Là trường đầu ngành trong hệ thống Sư phạm Kỹ thuật Việt Nam, tiếp cận, áp dụng những phương pháp và phương tiện giảng dạy mới, Trường đào tạo và bồi dưỡng những nhà giáo trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có lý thuyết vững, kỹ năng thực hành cao, nghiệp vụ sư phạm giỏi; cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành tốt, phù hợp với thực tế sản xuất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Là trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, Trường là một đơn vị tham mưu tin cậy cho Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách liên quan, là chỗ dựa tin cậy cho các cơ sở đào tạo trong việc đổi mới phương pháp và phương tiện dạy học.

Mục tiêu chiến lược được nêu chiến lược phát triển trường giai đoạn 2001-2005 và đến 2010:

- Nâng cao chất lượng đào tạo để xứng đáng là trường đầu đàn của hệ thống Sư phạm Kỹ thuật Việt Nam, ngang tầm với trình độ các nước trong khu vực.

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học trong Cán bộ giảng dạy và sinh viên. Tập trung vào các hướng:

- + Nghiên cứu về khoa học giáo dục kỹ thuật.

- + Triển khai công nghệ ứng dụng.

- + Phát huy vai trò, tác dụng và ảnh hưởng của nhà trường với xã hội.

Sứ mạng và các mục tiêu của trường gắn kết với chiến lược phát triển chung của ngành, và của địa phương. (TC1.1.M.1.1)

2. Đánh giá điểm mạnh:

Sứ mạng của trường được xác định một cách rõ ràng, mục tiêu được xác định cụ thể trong từng giai đoạn, từng năm và thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với thực tế nguồn lực của trường cũng như đòi hỏi của xã hội, đồng thời được quán triệt đến tất cả cán bộ viên chức toàn trường để thống nhất thực hiện.

3. Những tồn tại:

Những tồn tại ở tiêu chuẩn này là chưa đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền về sứ mạng và mục tiêu giáo dục của trường; chưa triển khai xây dựng kế hoạch chiến lược đến các đơn vị trực thuộc; công tác quản lý kế hoạch chiến lược chưa cụ thể.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Đề khắc phục trường cần nhanh chóng cải tiến công tác lập và quản lý kế hoạch chiến lược; cải tiến công tác tổng kết và đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược. Tập trung cho xây

dựng các chiến lược phát triển đội ngũ, nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế. Tìm kiếm các biện pháp bổ sung các nguồn lực đặc biệt là nguồn lực tài chính. Nghị quyết của Đảng ủy (nhiệm kỳ XIII) **cần thể hiện** nội dung về sứ mạng của Trường.

Tiêu chí 1.2:

Mục tiêu giáo dục của trường đại học được định kì rà soát, bổ sung, điều chỉnh, được quán triệt và thực hiện trong tập thể nhà trường.

Mức 1: Có các báo cáo kết quả **định kì rà soát**, bổ sung, **điều chỉnh mục tiêu** giáo dục của trường đại học.

Mức 2: **Mục tiêu** giáo dục được **cụ thể** hoá thành các **nhiệm vụ**, được **phổ biến** rộng rãi trong tập thể nhà trường và được các **đơn vị** trực thuộc đưa vào **kế hoạch triển khai** thực hiện.

1. Mô tả

Sau mỗi học kỳ, Trường đều tổ chức họp tổng kết, rà soát đánh giá triển khai việc thực hiện kế hoạch năm học trong toàn trường (TC 1.2.M.1.1). Mục tiêu đào tạo **được định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung hàng năm** sau khi tổ chức các hội nghị bàn bạc và quyết định thực hiện (TC 1.2.M.1.2). Từ năm 1998, hàng năm trường tổ chức hội nghị cán bộ trường theo các chuyên đề để rà soát mục tiêu và bàn các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo (TC1.2.M.2.1).

Trong phương hướng nhiệm vụ các năm học, mục tiêu giáo dục của Trường được **cụ thể** hoá xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm trong công tác đào tạo là: ‘Triển khai thực hiện cải cách chương trình đào tạo các ngành, các bậc học theo hướng công nghệ, tích cực hoá người học, giảm tải giờ lên lớp’(TC 1.2.M.2.2). Căn cứ vào mục tiêu chính, các đơn vị trong toàn trường tùy theo nhiệm vụ chuyên môn của mình lập kế hoạch công tác gắn với việc phân công trách nhiệm cụ thể và tiến độ thực hiện (TC1.2.M.2.3). Định kỳ, lãnh đạo trường tổ chức rà soát và đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch. Các đơn vị nêu đề xuất biện pháp cụ thể để đảm bảo thực hiện kế hoạch (TC 1.2.M.2.4).

Từ năm học 2005-2006, Trường triển khai thực hiện quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9000-2001 (TC1.2.M.2.5), từng đơn vị và cấp trường xác định mục tiêu chất lượng cụ thể và phấn đấu đạt tới các mục tiêu đã đề ra.

2. Đánh giá điểm mạnh :

Mục tiêu giáo dục của trường được **cụ thể** hoá thành các **nhiệm vụ**, được **phổ biến** rộng rãi trong tập thể nhà trường và được các **đơn vị** trực thuộc đưa vào **kế hoạch triển khai** thực hiện. (MC . . .)

3. Những tồn tại :

Việc tuyên truyền, phổ biến sứ mạng, mục tiêu chung của Trường còn hạn chế trong CBVC, Việc áp dụng các hình thức phổ biến và thông tin ngắn gọn và rộng rãi (tờ rơi, bản treo, . . .) cho HSSV và các bên có liên quan còn hạn chế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến sứ mạng, mục tiêu chung của Trường trong CBVC. Áp dụng các hình thức phổ biến và thông tin ngắn gọn và rộng rãi (tờ rơi, bản treo, . . .) cho HSSV và các bên có liên quan.

Kết luận tiêu chuẩn 1:

Sứ mạng và mục tiêu của trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của địa phương và của cả nước. Mục tiêu giáo

dục của trường đ-ợc định kì xem xét, đánh giá về mức độ phù hợp với thực tiễn, kịp thời bổ sung và điều chỉnh, được quán triệt và thực hiện trong tập thể nhà trường. Tuy nhiên cũng còn cần triển khai tốt hơn nữa công tác quản lý kế hoạch chiến lược.

TIÊU CHUẨN 2

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Trường đại học được tổ chức và quản lý phù hợp với qui định của Nhà nước, với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của trường; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

Tiêu chí: 2.1

Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo qui định và được cụ thể hoá trong qui chế về tổ chức và hoạt động của trường.

Mức 1: *Cơ cấu* tổ chức của trường được thực hiện theo **qui định** và **phù hợp** với điều kiện **thực tế**.

Mức 2: Có **qui chế** về **tổ chức hoạt động** của nhà trường và được cơ quan chủ quản **phê duyệt**.

1. Mô tả :

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM đã xây dựng sơ đồ tổ chức theo qui định với 12 khoa, 10 phòng, ban chức năng, 1 Viện Nghiên cứu & Phát triển Giáo dục Chuyên nghiệp, 1 Trường Trung học Kỹ thuật Thực hành và 7 trung tâm (TC2.1.M.1.1). Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo đúng qui định theo điều lệ trường đại học tại QĐ số 153/2003/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và dựa trên đòi hỏi của thực tế hoạt động của trường.

Cơ cấu tổ chức của Trường thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với *đòi hỏi mới của thực tế* phát triển của trường. Mỗi khi có thay đổi, Hiệu trưởng ký quyết định, kèm theo danh sách nhân sự, ghi rõ chức năng, nhiệm vụ theo qui định của Bộ để cán bộ viên chức và đơn vị thực hiện (TC2.1.M.1.4, TC2.1.M.1.5). Việc thay đổi này cũng được cập nhật lên website của trường tại địa chỉ <http://www.hcmute.edu.vn>.

Từ năm 2000, để thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, trường đã ban hành kế hoạch cải cách thủ tục hành chính (TC2.1.M.1.8), qui định rõ hơn những mối quan hệ giữa các đơn vị thuộc trường và lề lối làm việc của các đơn vị. Đến năm 2002, trường đã xây dựng *Qui chế về tổ chức, hoạt động* (TC2.1.M.1.7), và đưa vào thực hiện từ năm 2002 đến nay sau khi được Hiệu trưởng ký phê duyệt. Qui chế này qui định rõ nguyên tắc làm việc chung, lề lối làm việc và quan hệ phối hợp công tác giữa các lãnh đạo trường, giữa các đơn vị và quan hệ phối hợp giữa các lãnh đạo trường với Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên.

Các văn bản cấp Phòng, Khoa, Ban đều được cấp trên là Hiệu trưởng phê duyệt. Các văn bản này hiện vẫn đang phát huy tác dụng và được trường triển khai thực hiện có hiệu quả.

2. Đánh giá điểm mạnh :

Trường đã xây dựng được cơ cấu tổ chức hợp lý, rõ ràng, đúng qui định với đầy đủ các qui chế, qui định về tổ chức và hoạt động từ cấp đơn vị đến cấp trường tạo thành một hệ thống nhất. Các qui chế, qui định về tổ chức và hoạt động đều được Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Những tồn tại :

Còn một số văn bản cấp trường chưa được cơ quan chủ quản phê duyệt.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức cho phù hợp với những thay đổi mới của trường và chiến lược phát triển giáo dục của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2010.
- Xây dựng thêm các hướng dẫn để thực thi các qui trình theo tiêu chuẩn quản lý ISO 9001:2000 tại các đơn vị trong trường, hoàn tất trong năm học 2005-2006.
- Trình Bộ Giáo dục và Đào tạo ký duyệt các văn bản cấp trường.

Tiêu chí: 2.2

Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của nhà trường một cách có hiệu quả.

Mức 1: *Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý* các hoạt động của nhà trường được **phổ biến** trong toàn trường.

Mức 2: Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường được **triển khai thực hiện có hiệu quả** tại các đơn vị của trường.

1. Mô tả :

Văn bản về tổ chức quản lý các mảng hoạt động của nhà trường được ban hành một cách có hệ thống. Về đào tạo, quản lý sinh viên, nghiên cứu khoa học đã xây dựng được các quy trình, quy định rõ ràng (TC2.2.M.1.1, TC2.2.M.1.2, TC2.2.M.1.5). Về tài chính, đã xây dựng qui chế phân phối, sử dụng các khoản thu chi của trường (TC2.2.M.1.3). Về quản lý nhân sự, các văn bản được xây dựng rất đầy đủ từ khâu tuyển dụng, ký hợp đồng, đến thử việc, xét hết tập sự và xét ký tiếp hợp đồng, phân loại lao động, theo dõi quá trình làm việc, bình xét thi đua khen thưởng (TC2.2.M.1.4). Về công tác thanh tra, đã ban hành Qui định về chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra đào tạo, qui trình giải quyết khiếu nại của sinh viên. Hệ thống văn bản này đã phổ biến đến từng CBVC và người học (TC2.2.M.1.6).

Hệ thống văn bản trên đã phát huy tác dụng và được triển khai có hiệu quả tại các đơn vị của trường, cụ thể là:

- Hệ thống văn bản đào tạo, quản lý sinh viên giúp thầy và trò của Trường làm việc có kế hoạch, đúng tiến độ và phối hợp tốt (TC2.2.M.1.1, TC2.2.M.1.5).
- Qui định về việc kiểm tra thường xuyên hoạt động dạy và học trong trường đã giúp các cá nhân và đơn vị có liên quan đã kịp thời khắc phục những vướng mắc (TC2.2.M.1.6).
- Qui định 6 tháng 1 lần, các đơn vị tổng kết việc thực hiện kế hoạch của đơn vị mình, bình xét thi đua khuyến khích CBVC trường thực hiện mục tiêu năm học đạt hiệu quả (TC2.2.M.1.4).
- Các qui định trong Qui chế chi tiêu nội bộ thực sự là biện pháp tài chính hữu hiệu. Ví dụ: Cán bộ thi đậu Cao học ngoài việc hỗ trợ học phí, nhà trường thưởng thêm 3.000.000 đồng. Tuy nhiên những cán bộ đi học không đạt thì sẽ cắt thi đua kèm tiền thưởng phúc lợi (TC2.2.M.1.3).

Năm 2003 và 2005, Hiệu trưởng đã qui định rõ công việc của từng phòng, ban, thể hiện bao quát toàn bộ các mảng hoạt động của trường (TC2.2.M.2.20, TC2.2.M.2.21). Dựa trên các quy định này, lãnh đạo đơn vị lập sơ đồ kèm theo chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh cụ

thể trong đơn vị. Nhìn vào đó, CBVC biết rõ trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của mình và dựa vào đó để lãnh đạo đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ vào cuối mỗi tháng, cuối học kỳ, cuối năm (TC2.2.M.2.20).

Các tổ chức đoàn thể trong trường đều có qui chế làm việc riêng (TC2.2.M.1.7, TC2.2.M.1.8, TC2.2.M.1.9) và qui chế phối hợp giữa các tổ chức với nhau, được cụ thể hóa qua kế hoạch hoạt động phong trào Trường hằng năm và được gửi đến các chi bộ, công đoàn bộ phận,... làm cơ sở để các đơn vị triển khai các hoạt động trong năm học.

Ngoài ra các hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý được Trường triển khai thực hiện có hiệu quả thông qua các hội nghị như: hội nghị hè hàng năm (TC2.2.M.2.11), hội nghị đại biểu cán bộ công chức trường (TC2.2.M.2.12), hội nghị về tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo (TC2.2.M.2.13), hội nghị về tổ chức và quản lý hoạt động NCKH (TC2.2.M.2.14), hội nghị về tổ chức và quản lý công tác HSSV (TC2.2.M.2.15), hội nghị về tổ chức và quản lý hoạt động tài chính (TC2.2.M.2.16). Ngoài ra Trường còn có hệ thống giám sát công tác dạy và học (TC2.2.M.2.17).

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Các văn bản qui định về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường được ban hành theo một hệ thống thống nhất và được phổ biến đến từng từng CBVC.

- Hệ thống văn bản này là tiêu chí, là quy trình, là hướng dẫn để từng cán bộ trong trường hoàn thành nhiệm vụ, chức năng của mình góp phần thực hiện tốt mục tiêu của từng năm học trong thời gian qua.

3. Những tồn tại:

Do điều kiện khách quan cũng như chủ quan, một số công việc đã triển khai nhưng việc thực hiện không hoàn thành đúng tiến độ theo kế hoạch.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục xây dựng những hướng dẫn thực hiện qui trình ISO.
- Nhà trường đang tìm cách khắc phục nhược điểm bằng cách qui định rõ thời gian thực hiện công việc trong các hướng dẫn để thực hiện mọi kế hoạch theo đúng tiến độ.

Tiêu chí: 2.3

Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong nhà trường được phân định rõ ràng.

Mức 1: Có các văn bản *phân định* rõ ràng *trách nhiệm, quyền hạn* của *tập thể lãnh đạo* và của các *cá nhân* trong nhà trường.

Mức 2: Sự phân định trách nhiệm và quyền hạn cho tập thể lãnh đạo hay cá nhân có tác dụng tạo điều kiện *thuận lợi* và *hỗ trợ tích cực* cho công tác *quản lý, điều hành* và cho các hoạt động *đào tạo, nghiên cứu khoa học*.

1. Mô tả :

Từ năm 2002, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM đã xây dựng qui chế làm việc riêng dựa vào các qui định của Bộ, trong đó phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Ban Giám hiệu, các đơn vị, phòng khoa, ban; quyền hạn và nhiệm vụ của hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng phó phòng; lề lối làm việc và quan hệ công tác của các chức danh, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong trường (TC2.3.M.1.2, TC2.3.M.1.3, TC2.3.M.1.4, TC2.3.M.1.5, TC2.3.M.1.6).

Qui chế này đã được nhà trường tiếp tục hoàn chỉnh bổ sung trong năm 2003 (TC2.3.M.1.6). Năm 2005, nhà trường đã hoàn tất phân định trách nhiệm và quyền hạn của từng tổ chức và cá nhân theo tiêu chuẩn quản lý ISO 9001:2000 tại tất cả các đơn vị trong nhà trường (TC2.3.M.1.1).

Hiện nay tất cả các văn bản nêu trên về phân định trách nhiệm, quyền hạn của từng tập thể lãnh đạo và cá nhân trong trường đã được cập nhật lên website của trường tại địa chỉ <http://www.hcmute.edu.vn>.

Sau khi có các văn bản qui chế phân định trách nhiệm và quyền hạn nêu trên, tập thể lãnh đạo và cá nhân các cấp trong nhà trường đã nhận thức rõ được chức năng nhiệm vụ của mình, làm cơ sở để xây dựng và đánh giá thực hiện các kế hoạch công tác định kỳ, đặc biệt là các hoạt động quản lý điều hành và đào tạo, nghiên cứu khoa học (TC2.3.M.1.2). Hệ thống lãnh đạo, kiểm tra và báo cáo giữa Ban giám hiệu và các phòng, khoa, ban trong nhà trường được phân định rõ ràng, rút ngắn qui trình phê duyệt và sự phối hợp giữa các phòng khoa ban được cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả hơn (TC2.3.M.1.4, TC2.3.M.1.5, TC2.3.M.1.6). Hiệu quả công tác quản lý được thể hiện rõ trong kết quả thi đua của nhà trường (TC2.3.M.2.14, TC2.3.M.2.15).

2. Đánh giá điểm mạnh :

Chức năng nhiệm vụ của từng cá nhân và tập thể trong trường được qui định rõ ràng bằng văn bản, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành, đặc biệt là cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

3. Những tồn tại :

Một số khoa trong trường chưa vận dụng tốt cơ chế phối hợp đã qui định, dẫn đến kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục xây dựng bổ sung các quy trình và hướng dẫn phối hợp thực hiện giữa Phòng QLKH-QHQT-SĐH với các khoa. Hoàn tất trong năm 2006.

Tiêu chí: 2.4

Trường đại học có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước; có biện pháp giám sát và định kì đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

Mức 1: Có *kế hoạch* phát triển *ngắn hạn phù hợp* với sự phát triển KT-XH của *địa phương*.

Mức 2: Có *chiến lược* và *kế hoạch* phát triển *trung hạn, dài hạn phù hợp* với sự phát triển KT-XH của *địa phương* và của *cả nước*.

1. Mô tả :

Hàng năm, trường xây dựng kế hoạch năm học và các kế hoạch phát triển ngắn hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của TP.HCM, phù hợp với nhiệm vụ toàn ngành giáo dục trong năm học do Bộ trưởng ban hành, và chiến lược phát triển trung hạn, do trường xây dựng (TC2.3.M.1.1, TC2.3.M.1.2, TC2.3.M.1.3, TC2.3.M.1.4, TC2.3.M.2.12). Ví dụ : trong kế hoạch năm học 2003-2004 và 2004-2005, nhà trường đã đề ra nhiệm vụ cho công tác đào tạo là triển khai chương trình đào tạo theo hướng công nghệ, mở thêm một số ngành đào tạo mới ở bậc đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng dự án mở lớp thí điểm “Đào tạo chất lượng cao”, phù hợp với định hướng phát triển của TP.HCM đến năm 2010 là "nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực" (TC2.3.M.1.4). Từ năm 2000 đến nay Trường đã cử 99 cán bộ đi học sau đại học, góp phần thực hiện kế hoạch đào tạo 3.000 tiến sĩ của TP.HCM (TC2.4.M.2.14).

Trường có dự thảo chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2001 – 2005, có kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn giai đoạn 2002-2010. Dự thảo này được xây dựng phù hợp với sự phát triển KT-XH của TP.HCM và của cả nước, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển giai đoạn 2001 – 2010 do Chính phủ phê duyệt (TC2.3.M.2.7, TC2.3.M.2.8, TC2.3.M.2.9, TC2.3.M.2.11).

Dựa trên phương hướng phát triển của TP.HCM và cả nước, chiến lược trung hạn và dài hạn của trường có lập riêng một chương “phân tích dự báo phát triển của môi trường KT-XH và đánh giá thực trạng của trường” (TC2.3.M.2.7, TC2.3.M.2.8, TC2.3.M.2.9). Đây là cơ sở để xây dựng mục tiêu phát triển của trường. Ví dụ, trong chiến lược dài hạn 2002-2010, mục tiêu đào tạo của trường có ghi: “Đào tạo kỹ sư, cử nhân cao đẳng công nghệ, trung cấp kỹ thuật và công nhân lành nghề”. Mục tiêu này phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của thành phố về nâng cao chất lượng lao động và chú ý đào tạo công nhân lành nghề; Trường sẽ tuyển thêm CBGD để có 600 cán bộ giảng dạy cơ hữu, đáp ứng qui định 20 sinh viên/1 cán bộ giảng dạy, phù hợp với định hướng trong chiến lược phát triển giáo dục của chính phủ đến năm 2010.

Tất cả các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của nhà trường được xây dựng trên cơ sở các dự thảo kế hoạch của từng mảng chuyên môn do các đơn vị quản lý, được in thành cuốn và gửi đến các đơn vị trong trường, lưu tại phòng TC-HC và được đưa lên trang web nội bộ tại địa chỉ <http://ptchc.hcmute.edu.vn>.

2. Đánh giá điểm mạnh :

Công tác xây dựng kế hoạch của trường có nề nếp. Các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều bám sát vào phương hướng của Bộ GD&ĐT, những mục tiêu chính về phát triển KT-XH của TP.HCM và của cả nước.

3. Những tồn tại :

Các đơn vị trực thuộc chưa xây dựng được hoàn chỉnh kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Triển khai xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn hoàn chỉnh cho các đơn vị trực thuộc. Thực hiện trong năm học 2006-2007.

Tiêu chí: 2.5

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm; các hoạt động trong nhà trường tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

Mức 1: Tổ chức **Đảng**, các tổ chức **đoàn thể không** để xảy ra **mất đoàn kết** nội bộ, **thu hút** được cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học **tham gia** và duy trì **sinh hoạt** theo **qui định**.

Mức 2: Công tác Đảng, đoàn thể phát huy **tác dụng tốt**, góp phần duy trì sự ổn định trong nhà trường, tuân thủ nguyên tắc **tập trung dân chủ, công khai** và được **đánh giá tốt** trong xếp loại hàng năm.

1. Mô tả :

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM là một tập thể đoàn kết nhất trí, không có hiện tượng mất đoàn kết nội bộ. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, chính quyền phối hợp nhịp nhàng, thu hút được cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt thường xuyên theo qui định (TC2.5.M.1.1, TC2.5.M.1.2, TC2.5.M.1.3).

Các tổ chức Đảng, đoàn thể có qui chế hoạt động rõ ràng, triển khai thực hiện đúng qui chế, duy trì các hoạt động thường xuyên và thu hút được hầu hết các thành viên tham gia (TC2.5.M.1.7, TC2.5.M.1.8, TC2.5.M.1.9, TC2.5.M.1.10, TC2.5.M.1.11). Các tổ chức Đảng và đoàn thể đã động viên, tạo điều kiện cho cán bộ công chức hoàn thành tốt công tác chuyên môn của nhà trường, đặc biệt là các hoạt động phong trào, thi đua phong phú, thu hút tất cả các thành viên trong trường tham gia, tạo sự đoàn kết nhất trí trong tập thể nhà trường.

Trong hoạt động lãnh đạo, các chủ trương hoạt động chính, công tác cán bộ và các mặt hoạt động đều được bàn bạc thống nhất trong Thường vụ Đảng ủy trường trước khi thông qua trước toàn Đảng bộ (TC2.5.M.1.4, TC2.5.M.1.5, TC2.5.M.1.6).

Đảng ủy nhà trường có lịch họp thường kỳ với đại diện các tổ chức chính quyền, Công đoàn, Đoàn TNCSHCM (TC2.5.M.2.19). Đã xây dựng qui chế dân chủ ở cơ sở (TC2.5.M.2.13, TC2.5.M.2.14), Ban giám hiệu có lịch tiếp CBVC và HSSV. Trường có chương trình tổ chức hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm và hội nghị gặp gỡ sinh viên, tạo điều kiện cho CBVC và sinh viên góp ý xây dựng vào mọi mặt hoạt động và chính sách của nhà trường. Các thông tin về hoạt động lãnh đạo, tài chính, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hiện quyền lợi của CBVC và sinh viên đều được công khai hóa bằng hình thức thông báo trên các bản tin, website hoặc báo cáo tại các hội nghị của Trường. Nhà trường nhận các ý kiến đóng góp phê bình qua hộp thư (TC2.5.M.2.15, TC2.5.M.2.17).

Công tác Đảng, đoàn thể của nhà trường đã được đánh giá tốt, thể hiện qua kết quả Đảng bộ Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM được Thành ủy TP. HCM tặng bằng khen Đảng bộ 5 năm liền trong sạch, vững mạnh tiêu biểu, công đoàn và Đoàn thanh niên được tặng Huân chương lao động hạng II và III, nhiều cá nhân và tập thể hàng năm được khen thưởng (TC2.5.M.2.18).

2. Đánh giá điểm mạnh :

Các tổ chức Đảng, đoàn thể trong nhà trường là một khối đoàn kết thống nhất, có qui chế hoạt động rõ ràng, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, thu hút được nhiều cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt thường xuyên theo qui định.

3. Những tồn tại :

Chưa tổ chức lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giáo viên.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tổ chức tham khảo ý kiến của sinh viên trước khi bình bầu cán bộ dạy giỏi hàng năm để tăng cường tính công khai.

Kết luận về tiêu chuẩn 2 :

Cơ cấu tổ chức của trường là phù hợp với qui định và thực tế, được cụ thể hoá trong qui chế về tổ chức và hoạt động của trường. Trường có hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động và được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị của trường. Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong nhà trường được

phân định rõ ràng, có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành. Trường có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước và được định kì đánh giá, rà soát. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm; các hoạt động trong trường luôn tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

TIÊU CHUẨN 3

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1 :

Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động:

Mức 1: Có đầy đủ *chương trình* đào tạo, kế hoạch *giảng dạy* và *học tập* cho các ngành đào tạo của trường.

Mức 2: Có đầy đủ *chương trình chi tiết* và *tài liệu tham khảo* cho các ngành đào tạo của trường.

1. Mô tả :

Chương trình đào tạo của trường xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (TC3.1.M1.1). Tất cả các ngành, bậc, hệ đào tạo của trường đều có đầy đủ chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy đến từng học kỳ của toàn khóa học (TC3.1.M1.5). Các chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy này đều được xây dựng, thông qua hội đồng khoa học của trường, hội đồng Khoa học Khoa và được phê duyệt của Ban Giám hiệu nhà trường trước khi đưa vào sử dụng (TC3.1.M1.2; TC3.1.M1.3; TC3.1.M1.4). Kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo của trường được in trong sổ tay sinh viên, phát cho sinh viên và giáo viên vào đầu khoá học (TC3.1.M1.5).

Trường đã biên soạn đầy đủ các chương trình chi tiết các học phần, và đang tiến hành biên soạn, hoặc mua tài liệu tham khảo của từng học phần cụ thể. Giáo viên giảng dạy trực tiếp hướng dẫn sinh viên sử dụng các loại tài liệu cho từng môn học của mình (TC3.1.M2.8).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP HCM là trường đầu tiên trong cả nước (2004) áp dụng chương trình đào tạo theo định hướng công nghệ ngay sau khi chương trình khung đã được nghiệm thu. Đặc điểm của chương trình này là đã được soạn thảo dựa trên yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu của người học, được áp dụng trong năm học 2004-2005 rất thành công. Hiện nay phòng đào tạo và các khoa không ngừng rà soát điều chỉnh, cân đối lại để xây dựng một chương trình hoàn thiện.

3. Những tồn tại:

Hầu hết các tài liệu tham khảo chủ yếu là biên soạn trong nước do trình độ ngoại ngữ sinh viên còn yếu, khả năng đọc tài liệu nước ngoài còn nhiều hạn chế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tăng cường khả năng ngoại ngữ của giáo viên và sinh viên. Đối với giáo viên, Trường sẽ cử tham dự các lớp bồi dưỡng trong và ngoài nước. Đối với sinh viên, Trường sẽ tổ chức phân loại theo trình độ ngoại ngữ và tổ chức giảng dạy theo trình độ. Đồng thời, Trường sẽ tiếp tục đổi mới chương trình chi tiết các môn ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành.

- Đưa tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài vào chương trình giảng dạy.

- Qui định cụ thể ở các khoa cung cấp tài liệu về đề cương chi tiết và tài liệu tham khảo đến từng sinh viên, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên chủ động hơn trong quá trình tìm kiếm tài liệu học tập.

Tiêu chí 3.2:

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động:

Mức 1: *Chương trình* đào tạo có *mục tiêu chung* và *mục tiêu cụ thể*, có *cấu trúc hợp lý*, được thiết kế một cách *hệ thống* trên cơ sở *cụ thể hoá chương trình khung* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức 2: *Chương trình* đào tạo *đáp ứng* yêu cầu về *kiến thức* và *kỹ năng* của từng *trình độ đào tạo*, đáp ứng yêu cầu của *người học* và *thị trường lao động*.

1. Mô tả :

Chương trình đào tạo có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được nghiệm thu trước khi đưa vào áp dụng, có quy định cụ thể các kiến thức và kỹ năng sinh viên tốt nghiệp cần phải đạt ứng với từng ngành đào tạo (TC3.2.M1.1). Cấu trúc chương trình hợp lý được thiết kế trên cơ sở chương trình khung của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Trường đã tiến hành khảo sát thực tế từ các nhà tuyển dụng và lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo của trường như: kiến thức, kỹ năng thực hành; khảo sát về xây dựng chương trình đào tạo với đại diện các cựu sinh viên của trường. Từ đó, Trường ghi nhận các ý kiến đề xuất tăng thêm các môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo từ cựu sinh viên của trường như: Ngoại ngữ, tin học ứng dụng (TC3.2.M2.9)

Trường cũng đã tổ chức các buổi gặp mặt giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường, Trưởng các khoa để ghi nhận các ý kiến của sinh viên về phương pháp giảng dạy của giảng viên; công tác phục vụ của cán bộ trường; trả lời mọi thắc mắc của sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Việc làm trên đã giúp trường nhận được rất nhiều ý kiến của sinh viên liên quan đến mọi lĩnh vực hoạt động trong trường, đồng thời giúp cho sinh viên mạnh dạn phát biểu, đóng góp ý kiến một cách công khai dân chủ (TC3.2.M2.10).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Với truyền thống và thế mạnh là cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao và đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, Trường ĐHSPKT TP HCM là trường được Bộ tin tưởng giao nhiệm vụ soạn thảo Chương trình khung theo hướng công nghệ cho 10 ngành đào tạo vào năm 2001. Các chương trình nêu trên được đánh giá rất cao sau khi bộ công bố lên mạng edu.net.

Chính vì vậy, trong năm 2005, Bộ đã đề nghị trường soạn thảo chương trình khung cho 5 ngành đào tạo khác. Đặc điểm của các chương trình công nghệ là ngay từ khi xây dựng chương trình, trường đã nghiên cứu sự thích ứng của chương trình đào tạo với trình độ công nghệ trong sản xuất công nghiệp ở các lĩnh vực kỹ thuật trên cơ sở chuyên ngành đào tạo của trường. Ngoài ra, sự có mặt của các chuyên gia từ các xí nghiệp trong Hội đồng tư vấn xây dựng chương trình đã giúp các chương trình đáp ứng tốt các đòi hỏi của thị trường lao động.

3. Những tồn tại:

Việc khảo sát lấy kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng và các cựu sinh viên trường về kiến thức và khả năng thực hành tại các cơ sở chưa được tổ chức thường xuyên.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Lập kế hoạch định kỳ việc khảo sát thực tế các nhà tuyển dụng và các tổ chức đào tạo khác để lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo, thời gian thực hiện hai năm một lần.

Tiêu chí 3.3:

CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo chuẩn quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phát triển KTXH.

Mức 1: Định kỳ tổ chức *rà soát, bổ sung, điều chỉnh* CTĐT

Mức 2: Định kỳ tổ chức lấy ý kiến *phản hồi* về CTĐT từ *các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp*, các tổ chức giáo dục và *các tổ chức* khác để *bổ sung, điều chỉnh* CTĐT.

1. Mô tả :

Từ năm 1995 đến nay, hàng năm trường đã ban hành sổ tay sinh viên mới với nội dung được bổ sung, điều chỉnh thích ứng cho từng ngành, phòng đào tạo không ngừng phối hợp cùng khoa rà soát, điều chỉnh và bổ sung chương trình đào tạo, một số môn học do khoa đề nghị thay đổi hoặc tách riêng từng phần đều được điều chỉnh bổ sung và đưa vào áp dụng (TC3.3.M1.5). Trường tổ chức các hội nghị về điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết của các đơn vị đào tạo thuộc trường (TC3.3.M1.3; TC3.3.M1.4; TC3.3.M1.5). Một số khoa đã chủ động tổ chức các buổi hội thảo góp ý về chương trình công nghệ với sự tham dự của các đại diện công ty và các trường sẽ sử dụng chương trình khung theo hướng công nghệ (TC3.3.M1.2).

Ngoài ra, trong năm 2005, trường sẽ thí điểm áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến cho một số môn học và ngành học (TC3.3.M1.1).

2. Những tồn tại:

Trường chưa có kế hoạch định kỳ về tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo.

3. Tự đánh giá đạt mức: 1

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học tới sẽ tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo và kế hoạch thực hiện hai năm một lần.

Tiêu chí 3.4

CTĐT được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường:

Mức 1: Có văn bản *qui định* về *liên thông* giữa các *trình độ*, các *phương thức* tổ chức đào tạo và giữa *các trường*.

Mức 2: *Triển khai* thực hiện đào tạo *liên thông* đạt *kế hoạch* đề ra.

1. Mô tả:

Trường ĐHSPKT TP HCM là trường đầu tiên đào tạo liên thông ở Việt nam (TC3.4.M1.1). Bắt đầu từ những năm 80 trường đã tiến hành đào tạo liên thông từ bậc CNKT và cao đẳng lên ĐH ngay trong trường. Hiện tại, ngoài việc đào tạo tại trường, trường còn liên kết tổ chức đào tạo ở các địa phương và có các văn bản qui định cụ thể (TC3.4.M1.3).

Về phương thức tổ chức đào tạo, hệ chính qui học tập trung tại trường còn hệ tại chức học tập trung tại địa phương nhưng cùng chung một chương trình đào tạo, thời gian đào tạo và thời kéo dài của hệ chính qui và tại chức đều như nhau. (TC3.4.M1.4)

Hàng năm, vào mỗi kỳ tuyển sinh, trường soạn thảo tài liệu thông tin về tuyển sinh nêu rõ những điều kiện thí sinh cần phải đạt khi thi tuyển vào trường đối với tất cả hệ đào tạo, công bố rộng rãi trong những đợt đi tư vấn tuyển sinh, đưa thông tin lên trang Web trường (TC3.4.M1.2; TC3.4.M1.6).

Nhìn chung việc triển khai thực hiện đào tạo liên thông tại địa phương đạt theo kế hoạch đề ra (TC3.4.M2.7). Thực hiện nghiêm túc các quy định về tuyển sinh và tổ chức quản lý quá trình đào tạo, quản lý sinh viên, tạo được mối hợp tác chặt chẽ với các đối tác. Sự phối hợp giữa nhà trường với cơ sở liên kết trong công tác quản lý sinh viên trong thời gian qua khá đồng bộ, hiệu quả. Cả hai bên đều có sự quan tâm đúng mức từ khâu tuyển sinh, khai giảng, tổ chức quản lý sinh viên trong quá trình đào tạo đến khi bế giảng cấp bằng tốt nghiệp (TC3.4.M2.9).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trước khi thực hiện trường đã tổ chức các đợt khảo sát thực tế tại địa phương - nơi có nhu cầu đào tạo, quan sát phòng học, phương tiện dạy học, xưởng thực tập, từ đó mới quyết định mở ngành đào tạo.

Tổ chức đào tạo liên thông cho tất cả các ngành: Chuyển tiếp, khối K.

3. Những tồn tại:

Kế hoạch giảng dạy tại địa phương cũng thường bị điều chỉnh do các yếu tố chủ quan phụ thuộc vào lực lượng giáo viên, kế hoạch thực tập.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Từng bước nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các biện pháp: Đi đôi với mở rộng qui mô đào tạo cần chú trọng chất lượng đào tạo, lấy hiệu quả phát huy tác dụng trong thực tiễn sản xuất, công tác làm thước đo chính để đánh giá chất lượng đào tạo. Mục tiêu đào tạo theo địa chỉ đối với nhiều ngành học nghiêng về đào tạo cán bộ thực hành làm việc tại cơ sở, chủ yếu đảm nhận công việc trực tiếp trong dây chuyền sản xuất và hệ thống nghiệp vụ. Chú trọng công tác quảng cáo chiêu sinh để tăng số lượng đăng ký dự thi từ đó tuyển chọn được đầu vào có chất lượng hơn.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Chương trình đào tạo của trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trường có đủ chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập, chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo của trường. Tất cả các chương trình đào tạo của trường đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một

cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các khoa định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông và trường triển khai đào tạo liên thông đạt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên việc lấy các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác còn thực hiện chưa thường xuyên.

TIÊU CHUẨN 4

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Các hoạt động đào tạo được tổ chức theo qui trình và học chế mềm dẻo phát huy tính tích cực của người học, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

Tiêu chí 4.1:

Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn mực thích hợp:

Mức 1: Có các *phương thức* đào tạo *thích hợp* (tập trung, không tập trung), *đáp ứng nhu cầu* học tập của người học.

Mức 2: Từng bước áp dụng *chuẩn mực chung* về *chương trình đào tạo* và *kiểm tra đánh giá* cho các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau.

1. Mô tả:

Công tác đào tạo của trường được tổ chức thực hiện theo các phương thức đào tạo chính qui và không chính qui (TC4.1.M1.1). Để đáp ứng nhu cầu học tập của người học, trường phối hợp với đơn vị liên kết tổ chức các đợt khảo sát thực tế tại địa phương và ký kết hợp đồng đào tạo tại các địa phương đó (TC4.1.M1.2). Trường đã thực hiện khảo sát sinh viên về việc đào tạo theo học chế tín chỉ, về hiệu quả của các phương pháp dạy học và tính sát thực của đề thi (TC4.1.M1.3); thực hiện khảo sát người sử dụng sinh viên tốt nghiệp về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên (TC4.1.M1.4).

Hiện nay, Trường đang áp dụng dần dần một *chuẩn mực chung* về *chương trình đào tạo* và *kiểm tra đánh giá* cho các phương thức đào tạo tập trung và không tập trung. Chương trình đào tạo được xây dựng và áp dụng chung cho cả hai phương thức đào tạo trên. Ngoài ra, trường còn có các qui định chung về chương trình đào tạo như : qui định về khối lượng kiến thức chuyên ngành và kế hoạch đào tạo từng học kỳ (TC4.1.M2.12), qui định chung về hình thức thi kết thúc học phần cho các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung của trường như: thi viết, vấn đáp và thi thực hành (TC4.1.M2.11, TC4.1.M2.13).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Tổ chức thường xuyên về hoạt động thi kiểm tra, đánh giá của trường trong các kỳ thi cuối học kỳ.

Hàng năm, trường đều có các báo cáo tổng kết cuối năm của các Phòng, Khoa và Ban; các bài viết của giảng viên về hoạt động giảng dạy và thi kiểm tra được đăng trên các tập san của trường.

3. Những tồn tại:

Việc khảo sát cán bộ và giảng viên về phương thức đào tạo chưa thực hiện.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Trong những năm tới sẽ tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên; khảo sát cán bộ và giảng viên về các phương thức đào tạo thời gian thực hiện 2 năm một lần.

Tiêu chí 4.2:

Thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần (tích lũy theo học phần); chuyển qui trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.

Mức 1: Thực hiện chế độ *tích lũy kết quả học tập* theo từng học phần. Có *kế hoạch* tổ chức *đào tạo* theo học chế *tín chỉ*.

Mức 2: Tổ chức *đào tạo* theo *học chế tín chỉ* đi vào ổn định.

1. Mô tả:

Từ khoá 95 trường tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ cho sinh viên đại học hệ chính qui thi đầu vào khối A, thực hiện xử lý học vụ theo chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần, đến năm 2002 trường đã áp dụng học chế tín chỉ cho tất cả các sinh viên loại hình đào tạo chính qui: A, V, K, chuyên tiếp và cao đẳng (TC4.1.M1.1). Vào đầu học kỳ, ngoài những môn học cứng theo kế hoạch đào tạo, các sinh viên được quyền đăng ký các môn học mới, các môn học muốn cải thiện và các môn học còn nợ. Ngoài ra tận dụng tính mềm dẻo của học chế tín chỉ sinh viên được phép học vượt để rút ngắn thời gian học. Đây cũng ưu điểm trong việc đào tạo theo tín chỉ (TC4.2.M2.8). Vào đầu khoá học trường phát cho mỗi sinh viên mới vào cuốn sổ tay sinh viên trong đó có hướng dẫn thực hiện qui chế, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên trong suốt khoá học (TC4.1.M1.1). Hàng năm, Hội đồng xử lý học vụ trường đã tổ chức xét tốt nghiệp và xử lý học vụ cho sinh viên. Từ đó, đánh giá chất lượng và hiệu quả đào tạo (TC4.2.M2.10).

Cho đến nay, việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ dần dần đi vào ổn định, kế hoạch giảng dạy từng học kỳ thực hiện đúng thời gian qui định, sinh viên tốt nghiệp theo đúng tiến độ đào tạo. Trường đã tổ chức khảo sát ý kiến người học về việc đào tạo theo học chế tín chỉ, tính sát thực của đề thi và tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy (TC4.2.M2.11).

2. Đánh giá điểm mạnh :

Trường ĐHSPKT là một trong những trường đầu tiên thực hiện đào tạo theo tín chỉ và cho đến nay kế hoạch đào tạo đã và đang đi vào ổn định.

3. Những tồn tại:

Chưa áp dụng học chế tín chỉ triệt để. Công tác kiểm tra đánh giá các học phần, công tác xử lý học vụ còn thực hiện theo cách đánh giá dựa vào kết quả cuối cùng nên chưa phản ánh thực chất chất lượng giảng dạy và học tập, tỉ lệ sinh viên ra trường đúng thời hạn, sinh viên khá giỏi còn thấp.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến sinh viên tiến hành hai năm một lần.

Tiêu chí 4.3:

Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học:

Mức 1: Đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy

Mức 2: Thông qua *đồng nghiệp* và *người học*, định kỳ *đánh giá hiệu quả* các *phương pháp giảng dạy* của các giảng viên, rút kinh nghiệm áp dụng các phương pháp tiên tiến.

1. Mô tả:

Hiện nay, trường đã thực hiện đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy: thảo luận theo nhóm, làm thí nghiệm. Ngoài ra trường còn ứng dụng công thông tin vào trong giảng dạy như soạn bài giảng trên Power Point, với hình thức này sẽ tiết kiệm được nhiều thời vẽ và viết trên lớp, kết hợp với phần mềm hỗ trợ, các hình minh họa làm bài giảng trở nên sinh động hơn, sinh viên sẽ tập trung vào bài giảng nhiều hơn (TC4.3.M1.1). Đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy là một trong những mục tiêu lớn của trường, đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới các phương pháp giảng dạy từ các cấp trường, cấp Bộ (TC.4.3.M1.3).

Hàng năm trường có tổ chức buổi gặp gỡ sinh viên với lãnh đạo trường, qua đó ghi nhận được ý kiến của sinh viên về phương pháp giảng dạy của giảng viên. Từ đó rút kinh nghiệm cho các giảng viên (TC4.1.M1.3)

Hiện nay đã có một số khoa tổ chức dự giờ chéo giữa các giảng viên trong khoa nhằm đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy cụ thể như khoa Sư phạm Kỹ thuật, Khoa điện - 80% thực hiện việc dự giờ chéo nhau.(TC4.3.M2.9). Thực hiện khảo sát người học về hiệu quả của các phương pháp giảng dạy (TC4.1.M1.3).

2. Đánh giá điểm mạnh :

Trường chú trọng và đầu tư khuyến khích về đổi mới các phương pháp giảng dạy.

3. Những tồn tại:

- Chưa có văn bản qui định chung về tổ chức thực hiện đổi mới và đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy.

- Tổ chức đánh giá hiệu quả của phương pháp giảng dạy chỉ thực hiện riêng lẻ từng khoa. Tổng kết triển khai đánh giá còn yếu.

- Trường có thực hiện nhưng chưa có kế hoạch định kỳ cụ thể thông qua đồng nghiệp và người học, để từ đó đánh giá hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

- Ban hành văn bản qui định về đổi mới và đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy, hàng năm cần đặt chỉ tiêu yêu cầu về đổi mới và đa dạng hóa PPGD.

- Tổ chức định kỳ việc khảo sát đồng nghiệp và người học về hiệu quả của các phương pháp giảng dạy, tiến hành thực hiện hai năm một lần.

Tiêu chí 4.4:

Phương pháp và qui trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập, đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề

Mức 1: *Phương pháp* và qui *trình kiểm tra đánh giá* được *đa dạng hóa*, đảm bảo nghiêm túc *khách quan, chính xác, công bằng* và *phù hợp* với phương thức đào tạo, hình thức học tập.

Mức 2: *Đánh giá* được mức độ *tích lũy* của người học về *kiến thức* chuyên môn, *kỹ năng* thực hành và *năng lực* phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả:

Trong những năm qua trường đã tổ chức các hội nghị chuyên đề về qui trình và hình thức thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên (TC4.1.M1.6), thực hiện việc đa dạng hoá

các loại hình thi phù hợp với hình thức đào tạo và hình thức học tập theo đề nghị của Trường bộ môn như: hình thức thi trắc nghiệm, thực tập làm đồ án môn học, thi viết (TC4.4.M1.2). Để đánh giá khách quan, chính xác và công bằng trong kết quả học tập của sinh viên trường thực hiện nghiêm khắc xử lý những cán bộ coi thi không nghiêm túc trong công tác coi thi (theo báo cáo của đơn vị thanh tra đào tạo), xử lý sinh viên vi phạm qui chế thi (TC4.4.M1.2).

Đánh giá được mức độ tích lũy sinh viên qua các đợt xét lên lớp, nợ học phần hàng năm (TC4.2.M2.10). Thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo Robocon, hội thi Olympic để đánh giá và phát hiện được năng lực của sinh viên.

Thực hiện khảo sát người sử dụng sinh viên tốt nghiệp từ đó đánh giá được kiến thức từ trường cung cấp và khả năng vận dụng vào thực tế của sinh viên, từ đó có biện pháp điều chỉnh lại chương trình và phương giảng dạy cho sinh viên.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường đã thành lập bộ phận Thanh tra đào tạo chuyên trách về giám sát các kỳ thi, kế hoạch lên lớp của giảng viên nhằm đảm bảo được tính chính xác khách quan, công bằng trong khi thi.

3. Những tồn tại:

Thời gian gần đây trường đã tiến hành khảo sát người học về tính sát thực của các đề thi thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức kỹ thuật cơ sở và khối kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên số lượng khảo sát chưa đủ lớn, văn bản các xemina của nhà trường đánh giá mức độ tin cậy và tính giá trị của các bài thi hết môn trong trường chưa được thực hiện.

Chưa thực hiện khảo sát giảng viên về các loại hình thi đang sử dụng tại bộ môn.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tổ chức các hội thảo về các phương pháp đo lường và đánh giá trong giáo dục đại học.

Tiến hành khảo sát giảng viên về các loại hình thi đang sử dụng, khảo sát sinh viên về tính sát thực của đề thi, thời gian thực hiện hai năm một lần.

Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trong năm học tới.

Tiêu chí 4.5:

Kết quả học tập và người học được thông báo công khai, kịp thời theo qui định, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định.

Mức 1: Hệ thống sổ sách *lưu trữ kết quả học tập* của người học rõ ràng, *đầy đủ* và *chính xác*. *Văn bằng* tốt nghiệp và *chứng chỉ* học tập được *cấp đúng* qui định.

Mức 2: *Kết quả học tập* của người học được *quản lý* bằng hệ thống *sổ sách* và bằng các *phần mềm* tin học, đảm bảo thuận lợi cho việc *quản lý, truy cập* và *tổng hợp* báo cáo. Có các *giải pháp* đảm bảo *an toàn dữ liệu*

1. Mô tả:

Trường có qui định các điều kiện để công nhận và cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo đúng qui định (TC4.5.M1.2). Kết quả thi của người học được công bố công khai sau mỗi kỳ thi và ghi vào sổ điểm của sinh viên, việc lưu trữ đầy đủ và chính xác được phân theo từng khoa, từng ngành và từng học kỳ, dễ dàng sao lục khi cần thiết (TC4.5.M1.3). Có qui định thời gian chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học (TC4.5.M1.5), thông báo dự kiến xét tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp đến người học (TC4.5.M1.6)

Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học được bố trí một cách khoa học. Hiện nay phòng đào tạo quản lý toàn bộ điểm, khối lượng giảng dạy giáo viên, học phí của sinh viên bằng phần mềm *Fox for win* - phần mềm có độ tương thích cao với các phần mềm window khác, thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo, được nối mạng trong toàn trường (TC4.5.M2.8, TC4.5.M2.9, TC4.5.M2.10, TC4.5.M2.11). Đảm bảo được an toàn dữ liệu, cấp *user* và phân quyền tương ứng cho từng Khoa, phòng, ban để có thể khai thác những thông tin cần thiết cho công tác của đơn vị (TC4.5.M2.12).

Văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định, chưa để xảy ra sai sót trong quá trình cấp phát văn bằng, chứng chỉ.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Công tác quản lý điểm của sinh viên được cập nhật song song tại các khoa và phòng đào tạo. Sau mỗi kỳ thi học kỳ phòng đào tạo tiến hành đồng bộ so sánh kết quả, vì vậy đảm bảo được tính chính xác trong khi xử lý kết quả học tập cho người học.

Công tác quản lý văn bằng chứng chỉ có nề nếp, không để xảy ra sai sót.

3. Những tồn tại:

- Tính tích hợp của phần mềm quản lý còn thấp đôi khi làm ảnh hưởng đến tốc độ xử lý.
- Cơ sở dữ liệu đào tạo tổ chức theo các *file* quan hệ nên khi truy xuất phải mở nhiều *file* dẫn đến tốc độ chậm.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Cải tiến phần mềm quản lý đào tạo để phù hợp với các yêu cầu quản lý mới.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trường có các phương thức đào tạo tập trung và không tập trung để đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Các phương thức áp dụng chung chương trình đào tạo. Trường áp dụng qui trình tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 1995 và hiện đang đi vào ổn định. Trường khuyến khích Đổi mới và đa dạng hóa phương pháp dạy và học tổ chức dự giờ đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo viên, qui trình kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp trong điều kiện hiện tại. Kết quả học tập và người học được thông báo công khai, kịp thời theo qui định, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá chưa đa dạng.

TIÊU CHUẨN 5

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo các quyền lợi theo qui định.

Tiêu chí 5.1:

Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, qui hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có qui trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Mức 1: Có *kế hoạch, qui trình* và *tiêu chí tuyển dụng* rõ ràng *minh bạch* đối với đội ngũ giảng viên và nhân viên, *bổ nhiệm* cán bộ quản lý *phù hợp* với các *vị trí* công việc.

Mức 2: *Triển khai* thực hiện có *hiệu quả* kế hoạch *phát triển đội ngũ*; có *chiến lược phát triển* đội ngũ *đáp ứng* sứ mạng, mục tiêu của nhà trường.

1. Mô tả:

Trường có kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2010 và được ghi trong cuốn kế hoạch chiến lược dài hạn của nhà trường (TC5.1.M.1.1). Ngoài ra trong dự thảo kinh phí hàng năm gửi bộ đều có chỉ tiêu nhân sự cho năm đó (TC5.1.M.1.2).

Trường có Quy trình tuyển dụng lao động hợp đồng được ban hành từ ngày 10/10/2003 (TC5.1.M.1.3) và được áp dụng thực hiện ngay sau đó. Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí để tuyển dụng, những ứng viên đạt được các yêu cầu thì mới được mời phỏng vấn và phải qua 3 đợt kiểm tra (TC5.1.M.1.4). Để đảm bảo tính *minh bạch* trong công tác tuyển dụng, trường luôn thông báo đến các đơn vị trong trường để lên kế hoạch tuyển dụng (TC5.1.M.1.4). Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự cho đơn vị mình, trình Hiệu trưởng phê duyệt, sau đó phòng TC-HC thông báo tuyển dụng qua các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài, Website (TC5.1.M.1.4). Sau khi các ứng viên đăng ký, nhà trường sẽ lập lịch tuyển dụng và thông báo trên website (TC5.1.M.1.5). Danh sách những ứng viên được mời phỏng vấn và trúng tuyển đều được thông báo công khai trên website của trường. Khi ứng viên đã trúng tuyển thì phải trải qua thời gian tập sự, sau khi hoàn thành thời hạn tập sự và thỏa mãn các yêu cầu của nhà trường đối với người tập sự (TC5.1.M.1.6) thì người tập sự sẽ được nhà trường ký hợp đồng chính thức và áp dụng Quy định ký hợp đồng làm việc (TC5.1.M.1.7).

Trường có xây dựng tiêu chuẩn chức danh cho các cán bộ quản lý của trường theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, từ tiêu chuẩn cho từng vị trí trong Ban Giám hiệu đến tiêu chuẩn của trường, phó các phòng, ban, khoa, trung tâm (TC5.1.M.1.8). Trước khi bổ nhiệm trưởng khoa, nhà trường đều tiến hành lấy thư giới thiệu của các thành viên trong khoa. Trong trường hợp bổ nhiệm thành viên Ban Giám hiệu thì lấy thư giới thiệu của đại biểu CBVC và sau đó trình ra Bộ GD&ĐT (TC5.1.M.1.9). Những việc trên cho thấy công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý của trường phù hợp với các vị trí công việc.

Để triển khai công tác tuyển dụng, nhà trường thành lập Hội đồng xét tuyển nhân sự từ tháng 04/2004 (TC5.1.M.2.10). Việc xét tuyển được tiến hành qua 2 vòng riêng biệt, có thi trắc nghiệm IQ (mời các chuyên gia tư vấn) và kiểm tra trình độ về chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, riêng đối với giảng viên phải giảng thử.

Để nâng cao hiệu quả của kế hoạch phát triển đội ngũ CBVC, trường thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng cho cán bộ viên chức về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ và các lớp bồi dưỡng lấy chứng chỉ để thi các chức danh của nhà nước như Giảng viên, giảng viên chính, chuyên viên (TC5.1.M.2.11); đưa ra chế độ khuyến khích học tập nâng cao trình độ và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao (TC5.1.M.2.12)

Từ năm 2002 đến 2005, số lượng cán bộ viên chức của trường đã tăng 89 người, trong đó cán bộ giảng dạy tăng 67 người. Số CBVC có trình độ tiến sĩ tăng 6 người, thạc sĩ tăng 75 người. Các số liệu tăng trưởng được thể hiện trong bảng sau:

	2002	2003	2004	06/2005
Tổng số CBVC	398	424	466	487
Cán bộ GD	288	322	358	355
Tiến sĩ	14	12	16	20

Thạc sĩ	102	127	146	177
---------	-----	-----	-----	-----

Những số liệu về phát triển đội ngũ mà nhà trường đã đạt được thể hiện việc triển khai hiệu quả kế hoạch phát triển đội ngũ. Ngoài ra, trong cuốn kế hoạch chiến lược dài hạn (TC5.1.M.1.1) của trường có ghi rõ chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2010, để đáp ứng sứ mạng, mục tiêu của nhà trường

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Trường có chiến lược phát triển đội ngũ dài hạn đến năm 2010
- Trường có kế hoạch, qui trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch, công tác phát triển đội ngũ của trường được triển khai hiệu quả.
- Trường có tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh của cán bộ quản lý từ Ban Giám hiệu đến trưởng, phó các đơn vị theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 của trường.

3. Những tồn tại:

Mặc dù trong những năm qua, đội ngũ CBVC phát triển mạnh, song vẫn chưa đủ so với số lượng sinh viên của trường. Số cán bộ có học hàm GS, PGS, TSKH, TS còn ít (20 người).

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục duy trì thực hiện các kế hoạch, qui định, tiêu chí mà trường đã đề ra.
- Thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển đội ngũ từ nay đến năm 2010.

Tiêu chí 5.2:

Đội ngũ cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

Mức 1: Nhà trường tạo môi trường *dân chủ* để cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên tham gia *góp ý kiến rộng rãi* đối với các *chủ trương, kế hoạch* của trường.

Mức 2: Nhà trường *giải quyết* các *khuyến nại*, tố cáo và *ý kiến* góp ý của đội ngũ cán bộ quản lí, giảng viên và nhân viên *kịp thời, tạo thế ổn định* để phát triển.

1. Mô tả:

Để tạo môi trường dân chủ, nhà trường đã ban hành Quy chế dân chủ cơ sở và được đảm bảo thực hiện (TC5.2.M.1.1). Ngoài ra nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo để CBVC đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch và các hoạt động của nhà trường. Cụ thể như sau:

- Tổ chức hội nghị đại biểu CBVC trường thường niên từ năm 2001 đến nay (TC5.2.M.1.2).
- Tổ chức hội nghị hè, thành phần hội nghị bao gồm: Đảng uỷ, Bí thư chi bộ, BGH, Hội đồng khoa học và Đào tạo, Trưởng xưởng, Trưởng phòng thí nghiệm, Trưởng bộ môn, Chủ tịch công đoàn bộ phận, lãnh đạo các phòng, khoa, ban, trung tâm. Từ năm 2001 đến năm 2005 đã diễn ra 5 lần (TC5.2.M.1.3).
- Tổ chức hội nghị đóng góp ý kiến sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ (TC5.2.M.1.4).

Để tiếp nhận những ý kiến, khiếu nại, tố cáo của cán bộ viên chức, hàng tháng, Ban Giám hiệu có lịch tiếp CBVC và HSSV (TC5.2.M.1.6). Ngoài ra, Trường có bộ phận Thanh tra đào tạo (TC5.2.M.2.6, TC5.2.M.2.7), có chức năng giúp Hiệu trưởng trong việc kiểm tra, thực hiện các qui chế về công tác đào tạo, tuyển sinh trong trường và tiến hành thanh tra thường xuyên việc

thực hiện công tác đào tạo trong trường. Bên cạnh đó, nhà trường còn có Ban Thanh tra nhân dân trường (TC5.2.M.2.8, TC5.2.M.2.9, TC5.2.M.2.10, TC5.2.M.2.11), có nhiệm vụ: giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, nghị quyết đại hội công nhân viên chức, nội qui, qui chế của cơ quan, đơn vị đối với các tổ chức và cá nhân trong đơn vị; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của thủ trưởng cơ quan đơn vị mình. Do đó các hoạt động của nhà trường đều được tiến hành đúng qui định và phù hợp với pháp luật, mọi công việc đều được công khai, minh bạch.

Tất cả những phân tích trên cho thấy các chủ trương, kế hoạch, chính sách của nhà trường hợp lý, tạo thế ổn định để phát triển. Nên trong những năm qua, trường không có vụ khiếu nại, tố cáo nào xảy ra.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Trường có Qui chế thực chủ và đang thực hiện theo qui chế này, theo đó hàng năm trường đều tổ chức các hội nghị để CBVC đóng góp ý kiến cho các kế hoạch, chủ trương của nhà trường.
- Hàng năm đều tổ chức các hội nghị để cán bộ viên chức đóng góp cho các kế hoạch, chủ trương của trường.
- Có lịch tiếp cán bộ viên chức và sinh viên hàng tháng của Ban Giám hiệu để tiếp nhận ý kiến, giải quyết các khiếu nại tố cáo nếu có.
- Có ban Thanh tra đào tạo và ban Thanh tra nhân dân.

3. Những tồn tại:

- Còn một số đơn vị chưa có hộp thư góp ý như: Phòng Tổ chức – Hành chính, Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng Công đoàn, Phòng Đào tạo, Phòng Quản lý Đào tạo Tại chức, Phòng Kế hoạch – Tài chính
- Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo chưa được lập thành qui trình

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Các đơn vị chưa có hộp thư góp ý cần tiến hành lấy ý kiến khiếu nại, tố cáo thông qua các hộp thư góp ý hoặc các hình thức khác. Thực hiện từ năm học 2005-2006.
- Cụ thể hoá thành qui trình công việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo. Thực hiện từ năm học 2005-2006.

Tiêu chí 5.3:

Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Mức 1: Tạo điều kiện về *thời gian* cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý tham gia các *hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước*.

Mức 2: Có *biện pháp* khuyến khích, *hỗ trợ* về *tài chính* cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động *chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước*.

1. Mô tả:

Trường có Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó qui định rõ mức độ hỗ trợ về *thời gian* cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước (TC5.3.M.2.1, TC5.3.M.2.2). Cụ thể như: Giảng viên đi học cao học ở trong nước thì được miễn 50% thời gian giảng dạy, trong trường hợp làm Nghiên cứu sinh thì được miễn 100% thời gian giảng dạy. Những cán bộ tham gia tập huấn hoặc hội thảo chuyên ngành thì được

bố trí thời gian thích hợp. Trường còn ban hành văn bản hướng dẫn (TC5.3.M.2.3) CBVC làm thủ tục đi học tập, nghiên cứu, gia hạn thời gian ở nước ngoài để CBVC dễ dàng trong việc làm các thủ tục, giấy tờ. Trong những năm qua, trường đều có các Quyết định cử CBVC đi học tập ở nước ngoài (TC5.3.M.2.4, TC5.3.M.2.5).

Trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường cũng có qui định rõ về định mức hỗ trợ tài chính cho cán bộ viên chức đi *học tập* nâng cao trình độ (TC5.3.M.2.1, TC5.3.M.2.2). Cụ thể như đi học sau đại học (ở trong nước) thì được Trường chi trả tiền học phí, sau khi hoàn thành khoá học thì được Trường thưởng một khoản tiền khuyến khích. CBVC tham gia nghiên cứu khoa học thì được trường hỗ trợ kinh phí 5 triệu đồng cho 1 đề tài cấp cơ sở, 20 – 25 triệu đồng cho 1 đề tài cấp Bộ.

Trường còn thường xuyên tổ chức các lớp học ngoại ngữ, tin học, các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ trong giờ hành chính dành riêng cho cán bộ viên chức, CBVC theo học các lớp này được trường bố trí thời gian và không phải đóng học phí (TC5.3.M.2.6, TC5.3.M.2.7). Ngoài ra Trường còn tổ chức các đợt tham quan, tập huấn ở nước ngoài (TC ...).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường có qui định cụ thể về các mức hỗ trợ về thời gian và kinh phí cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

3. Những tồn tại:

Chưa có qui định về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ tham gia các buổi hội thảo chuyên ngành, tập huấn ngắn hạn ở nước ngoài.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ của trường, đồng thời nghiên cứu, cải tiến qui chế này để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho cán bộ viên chức trong các hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ. Thực hiện trong năm học 2005 – 2006.

Tiêu chí 5.4:

Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mức 1: Có *đội ngũ* cán bộ quản lý với *cơ cấu hợp lý, đáp ứng* các *tiêu chuẩn* theo quy định.

Mức 2: Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện *quy chế dân chủ* ở cơ sở và *làm việc có hiệu quả*.

1. Mô tả:

Trường có *đội ngũ cán bộ quản lý*, khi bổ nhiệm đội ngũ này có áp dụng các văn bản quy định về tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ cho từng vị trí quản lý theo Điều lệ trường Đại học (TC5.4.M.1.1) và áp dụng các văn bản quy định từng tiêu chuẩn chức danh theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 của trường (TC5.4.M.1.2)

Trường đã lập các bảng thống kê chung về đội ngũ cán bộ quản lý theo các tiêu chí như: vị trí công tác hiện hành, tuổi đời, thâm niên công tác, học vị, chức danh, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học ... (TC5.4.M.2.3, TC5.4.M.2.4, TC5.4.M.2.5, TC5.4.M.2.6). Đối chiếu kết quả thống kê với quy định về tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý theo Hệ thống ISO, trường rút ra một số nhận định như sau:

- Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng đáp ứng đúng theo quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm như học vị, tuổi đời. Tất cả Trường phòng, ban, trung tâm, viện đều đáp ứng đúng theo quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm như học vị, tuổi đời; Tất cả Trường khoa đều đáp ứng đúng theo quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm như tuổi đời nhưng chưa đạt yêu cầu về học vị, trong tổng số 11 Trường khoa có 5 Trường khoa có trình độ Tiến sĩ, 6 có trình độ Thạc sĩ.

Quy chế dân chủ cơ sở đã được triển khai đến các đơn vị (TC5.4.M.2.7). Ngoài ra đội ngũ cán bộ quản lý còn nhận được nhiều khen thưởng của các cấp về hiệu quả công tác. (TC5.4.M.2.8). Tính hiệu quả của công tác quản lý thể hiện qua thành tích thi đua của trường hàng năm (TC5.4.M.2.9).

Mặc dù một số trường khoa chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về trình độ theo qui định, nhưng Trường có thể mạnh là có cơ cấu tổ chức hợp lý Quy chế dân chủ làm việc có hiệu quả.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Trường có hệ thống văn bản quy định từng tiêu chuẩn chức danh của đội ngũ cán bộ quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000

- Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và làm việc có hiệu quả.

3. Những tồn tại:

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường, cụ thể là một số vị trí Trường khoa chưa đáp ứng yêu cầu về học vị.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

- Hàng năm cần rà soát công tác quy hoạch cán bộ nguồn đi đào tạo để đạt học vị theo quy định hoặc đào tạo bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho các cán bộ có trình độ Tiến sĩ để tiến hành bổ nhiệm khi cần thiết. Phân đầu đến cuối năm 2007 tất cả các vị trí quản lý đều đáp ứng theo tiêu chuẩn về học vị.

- Thực hiện tổng kết đóng góp ý kiến của cán bộ, giảng viên và nhân viên về năng lực, hiệu quả, sự phù hợp, tinh thần trách nhiệm, sự thực hiện quy chế dân chủ cơ sở của cá nhân lãnh đạo với vị trí công tác đang đảm trách. *Thời gian thực hiện: từ năm học 2006-2007.*

Tiêu chí 5.5:

Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu (hoặc quy đổi thành số giảng viên làm việc toàn thời gian) để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý.

Mức 1: Đảm bảo *tỷ lệ* người học (đã quy chuẩn)/ 1 giảng viên theo *quy định chung*.

Mức 2: Đảm bảo *tỷ lệ* người học (đã quy chuẩn)/ 1 giảng viên theo *quy định chung*; có *cơ cấu* đội ngũ giảng viên *hợp lý* đối với các bộ môn.

1. Mô tả:

Căn cứ thống kê về số lượng người học (TC5.5.M.1.1.) và thống kê đội ngũ cán bộ giảng dạy (TC5.5.M.1.2, TC5.5.M.1.3, TC5.5.M.1.4, TC5.5.M.1.5). Tỷ lệ người học (đã quy chuẩn)/ 1 giảng viên như sau:

- Nếu chỉ tính giảng viên cơ hữu của trường : đạt tỉ lệ 31.55 (11203 SV/355 GV).

- Nếu tính cả giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng (đã qui đổi): đạt tỉ lệ 21.58 (11203 SV/530 GV).

2. Những tồn tại:

Số lượng cán bộ giảng dạy cơ hữu và thỉnh giảng chưa đáp ứng đủ qui mô của trường.

3. Tự đánh giá đạt mức: 1

4. Kế hoạch hành động:

Theo kế hoạch chiến lược của trường cần bổ sung thêm (thông qua hình thức tuyển dụng) số lượng giảng viên và dự kiến đạt 570 cán bộ giảng dạy đến năm 2007 để phù hợp với quy mô sinh viên của trường.

Tiêu chí 5.6:

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, tự chủ về học thuật.

Mức 1: Ít nhất **40%** đội ngũ giảng viên có trình độ **thạc sĩ** trở lên (biết ứng dụng tin học trong chuyên môn), trong đó có từ **10 đến 25% giảng viên** có trình độ **tiến sĩ**; **10-20%** giảng viên đủ trình độ **ngoại ngữ** để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

Mức 2: Ít nhất **40%** đội ngũ giảng viên có trình độ **thạc sĩ** và trên **25%** giảng viên có trình độ **tiến sĩ**; trên **20%** giảng viên đủ trình độ **ngoại ngữ** để làm việc trực tiếp với người nước ngoài; phát huy quyền **tự chủ** về học thuật.

1. Mô tả:

Kết quả thống kê về chức danh, trình độ, trình độ ngoại ngữ, tin học và thâm niên của đội ngũ cán bộ giảng dạy. (TC5.6.M.1.1, TC5.6.M.1.2, TC5.6.M.1.3, TC5.6.M.1.4, TC5.6.M.1.5) cho thấy:

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ thạc sĩ trở lên đạt tỷ lệ 49.86% (177 GV có trình độ thạc sĩ trở lên /355 giảng viên). Trong đó 20 cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ, đạt tỉ lệ 11.3% (20 Tiến sĩ /177 giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên).

- Tỷ lệ giảng viên thành thạo ngoại ngữ so với tổng số giảng viên trong trường là 56.33% (200/355), tỷ lệ này được tính theo bằng cấp về ngoại ngữ của giảng viên.

Trường cũng tiến hành khảo sát về khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học thực tế của giảng viên (TC5.6.M.1.6). Kết quả như sau:

- Tỷ lệ giảng viên thành thạo ngoại ngữ so với tổng số giảng viên trong trường là 30.97%
- Tỷ lệ giảng viên thành thạo tin học văn phòng so với tổng số giảng viên trong trường là 62.39%
- Tỷ lệ giảng viên thành thạo phần mềm chuyên dụng dùng trong công việc dạy học so với tổng số giảng viên trong trường là 28.32%

2. Những tồn tại:

Đội ngũ giảng viên có chức danh, trình độ cao còn ít.

3. Tự đánh giá đạt mức: 1

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ giảng dạy đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.

- Đến năm 2007, trường sẽ có thêm khoảng 18 cán bộ giảng dạy hoàn tất chương trình nghiên cứu sinh.

Tiêu chí 5.7:

Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá.

Mức 1: *Bình quân thâm niên* công tác chuyên môn của giảng viên là **10-12 năm** và tỷ lệ giảng viên **dưới 35** tuổi chiếm **15-25%**.

Mức 2: *Bình quân thâm niên* công tác chuyên môn của giảng viên **trên 12 năm** và tỷ lệ giảng viên **dưới 35** tuổi chiếm **trên 25%**.

1. Mô tả:

Qua thống kê tuổi đời và thâm niên công tác của giảng viên (TC5.7.M.1.1, TC5.7.M.1.2, TC5.7.M.1.3) cho thấy: *Bình quân thâm niên* công tác của giảng viên là 13.78 năm, tỉ lệ đội ngũ cán bộ giảng dạy có độ tuổi dưới 35 trên tổng số CBVC là 34.29% (167 GV/ 487 CBVC); tỉ lệ đội ngũ cán bộ giảng dạy có độ tuổi dưới 35 trên tổng số giảng viên là 47.04% (167 GV/ 355 GV). Điều này cho thấy trường chú trọng phát triển đội ngũ trẻ, nhằm đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của trường.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Tỷ lệ cán bộ giảng dạy trẻ của trường cao

3. Những tồn tại:

Đội ngũ cán bộ giảng dạy trẻ chưa có kinh nghiệm nhiều trong công tác chuyên môn.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục phát triển, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ.

- Tiến hành kiểm tra, đánh giá lại thực trạng cán bộ giảng dạy về tất cả các mặt: số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề. Trên cơ sở đó, có biện pháp khắc phục kịp thời những vướng mắc trong đội ngũ cán bộ giảng dạy. Phát hiện những điểm mạnh, điểm yếu của từng cán bộ giảng dạy để phát huy năng lực của họ. Thực hiện từ năm học 2005 – 2006.

Tiêu chí 5.8:

Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lí các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Mức 1: Có *kế hoạch* và phương pháp **đánh giá** hoạt động giảng dạy của **giảng viên**, trong đó trọng tâm là **đổi mới** phương pháp *giảng dạy*, phương pháp **đánh giá** kết quả học tập của người học.

Mức 2: Triển khai **đánh giá** có **hiệu quả**, **tác động** tích cực đến **chất lượng** giảng dạy.

1. Mô tả:

Hàng năm, trường thực hiện việc bình xét thi đua dựa trên các tiêu chí trong bảng đánh giá giáo viên dạy giỏi, (TC5.8.M.1.1).

Trường tiến hành các đề tài nghiên cứu khoa học về *đổi mới phương pháp giảng dạy* theo hướng tích cực (TC5.8.M.1.2). Sau đó các đề tài này được ứng dụng vào thực tế giảng dạy tại trường.

Hàng năm, trường đều có các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy (TC5.8.M.1.3). Cụ thể từ năm 2001 đến năm 2005 trường đã tổ chức 8 hội nghị, hội thảo.

Ngoài ra trường còn tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng thiết bị mới trong dạy học cho CBVC; công đoàn còn có chế độ khuyến khích, khen thưởng các đề tài NCKH về đổi mới phương pháp giảng dạy (TC5.8.M.1.4, TC5.8.M.1.5, TC5.8.M.1.6).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy thể hiện qua các hội nghị, hội thảo

3. Những tồn tại:

- Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên chưa được triển khai đồng bộ.
- Phương pháp đánh giá kết quả của người học chỉ dựa vào điểm thi cuối học kỳ.
- Trường chưa tiến hành lấy ý kiến đánh giá phương pháp giảng dạy từ người học.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

Lập kế hoạch đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên theo định kỳ, nghiên cứu và tổ chức các hội thảo về đổi mới phương pháp đánh giá kết quả của người học. Thời gian thực hiện 2005-2006

Tiến hành lấy ý kiến đánh giá phương pháp giảng dạy từ người học. Thực hiện từ năm học 2005–2006.

Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả người học từ hình thức thi cuối học kỳ theo hình thức theo quá trình. Thực hiện từ năm học 2005 – 2006.

Tiêu chí: 5.9

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kì bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Mức 1: Có đủ đội ngũ *kỹ thuật viên, nhân viên* để *hỗ trợ* cho các cán bộ quản lí, giảng viên và người học *sử dụng* các *trang thiết bị*, phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

Mức 2: *100% đội ngũ* kỹ thuật viên, nhân viên được *đào tạo* về chuyên môn và được định kì *bồi dưỡng* nâng cao nghiệp vụ.

1. Mô tả:

- Trường có 5 kỹ thuật viên có nhiệm vụ sửa chữa, bảo trì các thiết bị âm, thanh, ánh sáng, điện, máy lạnh, ... cho các phòng học, các phòng thí nghiệm và xưởng thực tập, (TC5.9.M.1.1). Trường còn có 1 kỹ sư quản trị mạng máy tính và hệ thống điện thoại nội bộ, trực thuộc Phòng Tổ chức – Hành chính. (TC5.9.M.1.2). Trường có 2 phòng truy cập Internet đường truyền tốc độ cao phục vụ CBCC và người học truy cập thông tin và học tập, có 1 người hướng dẫn. Tại phòng máy có 1 chuyên viên chịu trách nhiệm bảo trì phòng máy và hướng dẫn CBVC và người học sử dụng Internet (TC5.9.M.1.3). Trong các xưởng thực hành, các phòng thí nghiệm của trường, có đội ngũ giáo viên dạy thực hành hướng dẫn người học sử dụng trang thiết bị học tập (TC5.9.M.1.4, TC5.9.M.1.5)

Đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, nhân viên và giáo viên dạy nghề của trường khi tuyển dụng vào trường thì đều đã có bằng cấp về chuyên môn như đại học, cao đẳng, kỹ thuật viên. Do đó có thể khẳng định 100% đều có trình độ chuyên môn (TC5.9.M.1.6). Việc bồi dưỡng cho đội ngũ này được thực hiện theo nhu cầu của nhà trường.

Ngoài ra trường còn có viện nghiên cứu phát triển giáo dục chuyên nghiệp, có phòng studio nghiên cứu về giáo dục chuyên nghiệp, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ về phương pháp giảng dạy, sử dụng các thiết bị Multimedia trong giảng dạy. Phòng studio mở cửa hàng ngày và có nhân viên hỗ trợ cho cán bộ có nhu cầu sử dụng (TC5.9.M.1.7, TC5.9.M.1.8, TC5.9.M.1.9).

2. Đánh giá điểm mạnh:

100% đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên kỹ thuật của Trường đều có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc.

3. Những tồn tại:

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm chủ yếu là do các Giáo viên dạy thực hành ở các khoa kiêm nhiệm.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên trách để giảm số Giáo viên dạy thực hành kiêm nhiệm.

Tiêu chí 5.10:

Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.

Mức 1: Có đủ nhân viên thư viện để phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

Mức 2: Nhân viên thư viện đã được đào tạo về nghiệp vụ thư viện, có năng lực phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

1. Mô tả:

Theo kết quả thống kê (TC5.10.M.1.1), đội ngũ nhân viên thư viện Trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của bạn đọc. Cụ thể số lượng nhân viên thư viện như sau:

Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
10	11	12	11	11

Đội ngũ nhân viên thư viện của trường phần lớn đã được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về thư viện, có khả năng phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu của độc giả. Cụ thể như sau:

Trình độ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới trung cấp
Số lượng	6	2	2	1

Thư viện đã tổ chức lớp hướng dẫn kỹ năng khai thác thư viện cho bạn đọc (TC5.10.M.2.2). Ngoài ra Thư viện còn có 2 phòng máy truy cập Internet đường truyền tốc độ cao phục vụ cho CBCC và người học, có người hướng dẫn truy cập Internet tại phòng máy (TC5.10.M.2.3).

Thư viện còn tiến hành khảo sát nhu cầu độc giả (TC5.10.M.2.4) để cải tiến hoạt động của thư viện. Cụ thể đến nay đã tiến hành được 4 lần. Đặc biệt thư viện còn thực hiện 1 đề tài NCKH khảo sát về mức độ đáp ứng của thư viện đối với nhu cầu độc giả (TC5.10.M.2.5). Ngoài ra, để tăng hiệu quả quản lý và phục vụ độc giả, Thư viện được trang bị máy tính, phần mềm Libol để quản lý thư viện (TC5.10.M.2.6).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Thư viện trường được trang bị phần mềm libol, phòng máy internet tốc độ cao, nhân viên thư viện có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học

3. Những tồn tại:

Mặt bằng diện tích thư viện còn hạn chế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Thư viện tiếp tục phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của bạn đọc tiếp tục mở lớp hướng dẫn kỹ năng khai thác thư viện cho bạn đọc. Tiến hành từ năm học 2005-2006. Lập dự án xây dựng thư viện điện tử. Mở rộng diện tích sử dụng cho Thư viện. Thực hiện trong năm 2008.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, qui hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có qui trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. Trường tạo môi trường dân chủ để các cán bộ viên chức tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của trường. Các đơn vị và thanh tra nhân dân làm việc có hiệu quả, giải quyết kịp thời các thắc mắc và ý kiến của CBVC và sinh viên tạo thế ổn định cho nhà trường phát triển. Trường có chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, tạo điều kiện cho cán bộ viên chức tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá. Trường chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. 100% đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn. Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.

TIÊU CHUẨN 6

NGƯỜI HỌC

Trường đại học có những biện pháp cụ thể để làm tốt công tác đối với người học, nhằm đảm bảo quyền, thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học tu dưỡng, rèn luyện và đạt kết quả cao nhất trong học tập.

Tiêu chí 6.1:

Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá.

Mức 1: *Người học* được cung cấp các **văn bản** hướng dẫn về **mục tiêu đào tạo, chương trình** đào tạo, điều kiện **tốt nghiệp**, điều kiện dự thi kết thúc từng **học phần** hoặc **môn học** và các văn có liên quan khác.

Mức 2: Người học **hiểu rõ** về **mục tiêu** đào tạo, **chương trình** đào tạo và các yêu cầu **kiểm tra đánh giá, thực hiện** tốt **quy chế** đào tạo.

1. Mô tả:

Mỗi người học đều được trường cung cấp một cuốn sổ tay sinh viên (TC6.1.M.1.2), trong đó có các văn bản về kế hoạch đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện thi và kiểm tra và các văn bản liên quan khác như: các loại mẫu đơn, các quy chế rèn luyện, ...

Để người học *hiểu rõ về mục tiêu* đào tạo, *chương trình* đào tạo và các yêu cầu *kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế* đào tạo, trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu khoá để phổ biến cho tất cả người học (TC6.1.M.1.6).

Vào buổi học đầu tiên của mỗi môn học, các giảng viên phổ biến đề cương chi tiết của môn học cho sinh viên (TC6.1.M.1.5).

Website của Trường có đăng các nội dung: Mục tiêu đào tạo; kế hoạch đào tạo; Đề cương chi tiết từng môn học, các yêu cầu kiểm tra đánh giá của từng môn học, các loại mẫu đơn, các quy chế về tổ chức đào tạo để người học có thể vào tìm hiểu thêm (TC6.1.M.1.7).

Ngoài ra trước mỗi kỳ thi tuyển sinh, trường còn in cuốn thông tin tuyển sinh để phổ biến cho thí sinh thi tuyển vào trường. Nội dung gồm có: thông tin tuyển sinh, mục tiêu đào tạo các ngành, ... (TC6.1.M.1.3).

Trường còn tiến hành khảo sát sinh viên về mức độ hiểu rõ mục tiêu đào tạo, các yêu cầu thi và kiểm tra của từng môn học (TC6.1.M.2.11), kết quả như sau:

- Tỷ lệ SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo chiếm:31.97%
- Tỷ lệ SV hiểu tương đối rõ về mục tiêu đào tạo chiếm:64.79 %
- Tỷ lệ SV không hiểu về mục tiêu đào tạo chiếm: 3.02%
- Tỷ lệ SV hiểu rất rõ về điều kiện được thi và kiểm tra đánh giá chiếm:..... 65.23%
- Tỷ lệ SV hiểu tương đối về điều kiện được thi và kiểm tra đánh giá chiếm:... 32.40%
- Tỷ lệ SV không hiểu về điều kiện được thi và kiểm tra đánh giá chiếm: 1.73%

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường có nhiều hình thức phổ biến về mục tiêu đào tạo, các qui định và qui chế giảng dạy, học tập, thi, kiểm tra đánh giá, xét tốt nghiệp, ...

3. Những tồn tại:

Việc phổ biến mục tiêu, điều kiện thi kiểm tra đánh giá môn học chưa đồng đều ở các giáo viên đặc biệt là ở khối giáo viên thỉnh giảng.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Ban hành qui định cụ thể về việc sử dụng các Đề cương chi tiết đến giáo viên và sinh viên.

Tiêu chí 6.2:

Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường học; người học chấp hành tốt quy chế đào tạo.

Mức 1: Người học được *phổ biến kịp thời* các chế độ *chính sách xã hội*. Nhà trường có *biện pháp* để *đảm bảo* các *chế độ*, chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe, tập luyện *văn nghệ*, thể dục *thể thao*, đảm bảo *an toàn* trong trường học.

Mức 2: Các *biện pháp* hỗ trợ người học được thực hiện một cách *hiệu quả*; người học *chấp hành* tốt các *quy chế, quy định* trong nhà trường.

1. Mô tả:

Chế độ *chính sách xã hội* đối với người học được trường cập nhật kịp thời (TC6.2.M.1.1) và sau đó *phổ biến kịp thời* đến người học (TC6.2.M.1.2).

Phòng CTCT-QLSV của trường có chức năng thực hiện các chế độ chính sách xã hội cho người học (TC6.2.M.1.5), nhằm *đảm bảo* các *chế độ* cho người học. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách niêm yết công khai (TC6.2.M.1.3). Trạm Y tế của Trường cho nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người học (TC6.2.M.1.4). Đội bảo vệ của trường có chức năng đảm bảo *an toàn* trong trường học (TC6.2.M.1.7). Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động *văn nghệ, thể dục thể thao* cho người học (TC6.2.M.1.6).

Các *biện pháp* hỗ trợ người học được trường thực hiện một cách *hiệu quả*, việc này thể hiện qua số lượng người học được hưởng các chế độ chính sách xã hội tăng theo năm, số lượng người học tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao tăng theo năm, tất cả các tân sinh viên khi mới nhập học đều được khám sức khỏe, số lượng nhân sự của Đội bảo vệ được tăng cường (TC6.2.M.2.8).

Trong các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng máy của trường đều có các nội quy thực tập nhằm đảm bảo an toàn cho người học (TC6.2.M.2.11).

Qua khảo sát: 65,88% HSSV cho rằng số lượng các hoạt động văn nghệ do nhà trường tổ chức hằng năm đáp ứng đủ nhu cầu của HSSV; 66,31% HSSV cho rằng số lượng các hoạt động TDTT do nhà trường tổ chức hằng năm đáp ứng đủ nhu cầu của HSSV (TC6.2.M.2.12).

Người học chấp hành tốt các *quy chế, quy định* trong nhà trường, theo thống kê, tỷ lệ người học vi phạm kỷ luật rất thấp (TC6.2.M.2.9).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Các chế độ chính sách xã hội liên quan đến người học được thực hiện hiệu quả, các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của trường thu hút được đông đảo người học tham gia.

3. Tự đánh giá đạt mức: 2

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động phổ biến chính sách xã hội cho người học, các hoạt động thể dục thể thao, chăm sóc sức khỏe cho người học.

Tiêu chí 6.3:

Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

Mức 1: Có *quy chế rèn luyện* đối với người học, có *báo chí tài liệu* phục vụ công tác giáo dục, *chính trị, tư tưởng, đạo đức* và *lối sống* để đáp ứng *nhu cầu* tìm hiểu và rèn luyện của người học.

Mức 2: Định kỳ tổ chức các buổi *nói chuyện* ngoại khóa về tình hình *thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước* và trên *thế giới* cho người học. Có các *biện pháp để khuyến khích* người học tích cực tham gia các hoạt động *rèn luyện* chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

1. Mô tả:

Trường có *quy chế rèn luyện* sinh viên, quy chế này được phát kèm theo hướng dẫn thực hiện quy chế cho sinh viên vào khi sinh viên nhập học (TC6.3.M.1.1, TC6.3.M.1.2). Có báo chí, tài liệu phục vụ công tác giáo dục, *chính trị, tư tưởng, đạo đức* và *lối sống* để đáp ứng *nhu cầu* tìm hiểu và rèn luyện của người học (TC6.3.M.1.3, TC6.3.M.1.5, TC6.3.M.1.6), các tài liệu này

được dán trên các bảng tin và cung cấp trong thư viện, trong Thư viện còn bố trí ghế ngồi cho sinh viên đọc báo chí, tài liệu.

Hàng năm trường đều tiến hành đánh giá điểm rèn luyện sinh viên (TC6.3.M.1.4).

Trường định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện ngoại khoá về tình hình thời sự, *kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước* và trên *thế giới* cho người học (TC6.3.M.2.7), có các hình thức tuyên truyền tới người học chính sách của Đảng và Nhà nước (TC6.3.M.2.8). Ngoài ra công tác tuyên truyền còn được thực hiện trên Website tại địa chỉ <http://www.hcmute.edu.vn>.

Trường có các *biện pháp để khuyến khích* người học tích cực tham gia các hoạt động *rèn luyện* chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học như: tuyên truyền lối sống văn minh, phòng chống ma túy, tội phạm, HIV (TC6.3.M.2.9); Tổ chức các phong trào hoạt động công ích xã hội (TC6.3.M.2.10); Cùng nhiều hoạt động ngoại khoá khác (TC6.3.M.2.11).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Hàng năm trường đều tiến hành đánh giá quy chế rèn luyện sinh viên, Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá cho người học.

3. Tự đánh giá đạt mức: 2

4. Kế hoạch hành động:

– Nâng số buổi nói chuyện ngoại khóa về tình hình thời sự, kinh tế, chính trị xã hội trong và ngoài nước lên 2 tháng/lần. Thực hiện từ năm học 2005-2006.

– Định kỳ chiếu chiếu phục vụ sinh viên: Tháng/lần; biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ sinh viên: Quý/lần. Thực hiện từ năm học 2005-2006.

Tiêu chí 6.4:

Công tác Đảng, Đoàn thể đối với người học

Mức 1: Nhà trường *chú trọng* việc người học *tham gia* sinh hoạt trong các *đoàn thể* và phấn đấu *vào Đảng*.

Mức 2: Công tác *Đảng, đoàn thể* trong trường đại học *có tác dụng* tốt đối với việc *rèn luyện* chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học. Có người học được *kết nạp vào Đảng* trong quá trình học tập ở trường đại học.

1. Mô tả:

Nhà trường có tổ chức chuyên trách Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM cấp trường (TC6.4.M.1.1) với bộ máy gồm các 12 Đoàn khoa/trung tâm, 172 Chi đoàn và 8190 Đoàn viên. Liên tục từ năm 1994 đến 2005, Đoàn TNCS trường luôn luôn đạt danh hiệu Đơn vị xuất sắc trong khối các trường ĐH và CĐ của Thành Đoàn TpHCM. Và 3/2004, Đoàn trường vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng 3 của Chủ tịch nước trao tặng (TC6.4.M.1.2). Bên cạnh đó, Nhà trường có tổ chức Hội sinh viên được thành lập từ năm 1998 đến nay, với bộ máy hiện nay gồm 11 Liên chi hội và 179 Chi hội với 10.058 Hội viên (TC6.4.M.1.4)

Hàng năm Đoàn Thanh niên trường có kế hoạch và chương trình hoạt động, cuối năm có báo cáo tổng kết (TC6.4.M.1.2, TC6.4.M.1.3). Trường *chú trọng* việc người học *tham gia* sinh hoạt trong các *đoàn thể*, điều này thể hiện qua việc trường dành một khoản kinh phí khá lớn cho hoạt động hàng năm của Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên (TC6.4.M.1.6).

Đảng bộ trường có những hỗ trợ và chỉ đạo cho hoạt động đoàn thể của trường nhằm phát triển, định hướng phong trào đoàn và chú trọng việc người học phấn đấu *vào Đảng* (TC6.4.M.1.8).

Trường có tổ chức sinh hoạt chính trị, tổ chức lớp nhận thức về Đảng cho người học (TC6.4.M.2.9, TC6.4.M.2.10) và có người học được kết nạp vào Đảng (TC6.4.M.2.13)

Công tác *Đảng, đoàn thể* trong trường có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học thể hiện qua các số liệu trong bảng thống kê (TC6.4.M.2.13, TC6.4.M.2.14).

Theo kết quả khảo sát người học (TC.6.4.M.2.12) về các hoạt động của Đảng bộ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên của trường có tác dụng đối với việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học như sau: Có tác dụng tốt chiếm 25.70%, có tác dụng tương đối chiếm 60.48%).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Công tác Đảng, Đoàn thể của trường có tác dụng sâu rộng đối với người học.

3. Những tồn tại:

Tỷ lệ người học được tham gia lớp lớp nhận thức về Đảng và được kết nạp Đảng chưa cao so với số lượng sinh viên, Đoàn viên của trường.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tổ chức thêm nhiều lớp lớp nhận thức về Đảng hàng năm (Mỗi học kỳ 1 lớp).
- Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong sinh viên.
- Tổ chức thêm nhiều các hoạt động phong phú và linh hoạt để tuyên truyền, giáo dục, nâng cao tỷ lệ người học tham gia rèn luyện đạo đức lối sống, thực hiện quy chế rèn luyện.

Tiêu chí 6.5:

Có các biện pháp cụ thể để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Mức 1: Có các *cơ sở* hoạt động *văn hóa, văn nghệ, thể dục* thể thao; *cung cấp* các *dịch vụ* hoặc giúp người học tiếp cận đến các dịch vụ hỗ trợ về *nhà ở, phương tiện sinh hoạt* và các hoạt động ngoại khóa khác.

Mức 2: Các hoạt động *dịch vụ* hỗ trợ có *tác dụng tích cực* và *hữu ích* đối với người học

1. Mô tả:

Trường có các *cơ sở* hoạt động *văn hóa, văn nghệ* cụ thể là Hội trường với hệ thống âm thanh ánh sáng chuyên nghiệp để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật trong khuôn viên trường cho người học hoàn toàn miễn phí, (TC6.5.M.1.1, TC6.5.M.1.2, TC6.5.M.1.3).

Nhà trường có nhiều sân vận động, khu vui chơi, nhà thi đấu thể thao trong khuôn viên trường giúp cho người học thuận lợi trong việc tham gia các hoạt động TDTT, rèn luyện sức khỏe (TC6.5.M.1.4, TC6.5.M.1.5)

Trường Cung cấp các *dịch vụ* hỗ trợ về *nhà ở, phương tiện sinh hoạt* thể hiện qua việc có Ký túc xá cho sinh viên (TC6.5.M.1.9). Trường có hoạt động hỗ trợ sinh viên vay tín dụng của ngân hàng (TC6.5.M.1.7), có các hoạt động ngoại khóa cho người học (TC6.5.M.1.8, TC6.5.M.1.11). Có tổ chức nhà ăn, căn tin để phục vụ cho người học (TC6.5.M.1.10). Trường còn có Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên có các hoạt động như giúp người học tìm nhà trọ, tìm việc làm thêm, ... (TC6.5.M.1.11)

Theo kết quả khảo sát (TC6.5.M.1.10) về tác dụng của Ký túc xá đối với người học như sau: tác dụng tốt chiếm 46.09%, tác dụng tương đối chiếm 34.78%

2. Đánh giá điểm mạnh:

Các dịch vụ trường cung cấp cho người học có tác dụng tốt đối với người học.

3. Những tồn tại:

Hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học như tìm phòng trọ, tìm việc làm thêm chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người học.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tăng cường đầu tư và đẩy mạnh các hoạt động của Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên.

Tiêu chí 6.6:

Người học có hiểu biết và tôn trọng luật pháp; hiểu biết chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước.

Mức 1: Người học có *hiểu biết* về *luật pháp*, nắm vững và có ý thức *chấp hành* các *chủ trương, đường lối* của *Đảng* và *Nhà nước*.

Mức 2: Nghiêm chỉnh và *gương mẫu chấp hành* pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

1. Mô tả:

Trường đã đưa vào trong chương trình giảng dạy môn pháp luật đại cương (TC6.6.M.1.1), điều này giúp người học có *hiểu biết* về *pháp luật*. Trường cũng tiến hành khảo sát sự hiểu biết về pháp luật của sinh viên (TC6.6.M.2.5). Theo đó số lượng sinh viên không có hiểu biết về pháp luật chiếm tỷ lệ 4%. Tỷ lệ người học vi phạm pháp luật (luật giao thông, luật hôn nhân, luật bản quyền, ...) là 12.31%, trong đó tỷ lệ vi phạm luật giao thông chiếm 85.96%. Về mức độ vi phạm pháp luật bị xử lý hình sự thì chỉ có duy nhất một trường hợp bị xử lý tù treo do ăn cắp xe.

Đầu năm học, trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu khoá, có nội dung nói về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước (TC6.6.M.1.2). Trong năm học, trường cũng tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, các buổi nói chuyện về Đảng và Nhà nước (MC6.6.M.1.3), theo kết quả khảo sát (TC6.6.M.2.5 – câu 31), tác dụng của hoạt động này đối với ý thức *chấp hành* các *chủ trương, đường lối* của *Đảng* và *Nhà nước* của sinh viên chiếm tỷ lệ 90.07%.

Trong năm 2005, Đoàn thanh niên trường phối hợp với hãng xe YAMAHA tổ chức khoá huấn luyện về kỹ thuật lái xe an toàn (TC6.6.M.1.3)

Cũng theo kết quả khảo sát sinh viên (TC6.6.M.2.5 – câu 29 và 32), tỷ lệ sinh viên được tuyên dương/khen thưởng về việc gương mẫu chấp hành pháp luật chiếm 1.08%, tỷ lệ sinh viên được tuyên dương/khen thưởng về việc gương mẫu chấp hành chính sách của Đảng và Nhà nước chiếm 0.65%.

Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên của trường được Ủy ban nhân dân TP .HCM tặng bằng khen do đạt thành tích xuất sắc trong công tác giữ gìn trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2004 (TC6.6.M.2.5).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Các buổi nói chuyện, các cuộc thi tìm hiểu về Đảng và Nhà nước của trường có tác dụng đối với hầu hết sinh viên.

3. Những tồn tại:

Số lượng các cuộc thi tìm hiểu pháp luật do nhà trường tổ chức còn ít . Trường chưa thực hiện các thống kê hàng năm xác định nguyên nhân và biện pháp ngăn ngừa người học vi phạm các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng và Nhà nước.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

Tăng số lượng các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật . Thực hiện thống kê hàng năm về tỷ lệ người học vi phạm các chủ trương , đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm xác định nguyên nhân và biện pháp ngăn ngừa.

Tiêu chí 6.7:

Người học có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác.

Mức 1: Có *đạo đức*, lối *sống lành mạnh*, có tinh thần *trách nhiệm*.

Mức 2: *Trung thực*, thẳng thắn và *giản dị*. Luôn *thể hiện* tinh thần *trách nhiệm cao* khi thực hiện các công việc được giao. Có thái độ *hợp tác* trong công việc.

1. Mô tả:

Sinh viên của trường có *đạo đức* và lối *sống lành mạnh*, nhiều năm liền không có sinh viên nào của trường liên quan đến các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm,... Tỷ lệ sinh viên bị kỷ luật về đạo đức và lối sống chiếm tỷ lệ rất thấp (TC6.7.M.1.1). Sinh viên của trường có tinh thần *trách nhiệm*, suốt ba năm 2002, 2003 và 2004 không có sinh viên nào bị kỷ luật vi phạm tinh thần trách nhiệm (TC6.7.M.1.2).

Sinh viên của trường tích cực tham gia các phong trào hoạt động xã hội như chiến dịch Mùa hè xanh, phong trào hiến máu nhân đạo , các hoạt động tương trợ giữa sinh viên với nhau, ... (TC6.7.M.1.3).

Hàng năm trường đều tổ chức bình xét khen thưởng cán bộ lớp , khen thưởng sinh viên học sinh học tập tốt, có nhiều đóng góp cho phong trào chung . Số lượng khen thưởng hàng năm lên đến hàng trăm sinh viên học sinh (TC6.7.M.2.6, TC6.7.M.2.7).

Theo kết quả khảo sát sinh viên (TC6.7.M.2.8 – câu 33, 34, 35, 36), tỷ lệ sinh viên sẵn sàng hợp tác giữa sinh viên với nhau là 71.49% và giữa sinh viên với nhà trường là 76.24%.

Qua sự phân tích trên thể hiện sinh viên của trường *Trung thực*, thẳng thắn và *giản dị*. Luôn *thể hiện* tinh thần *trách nhiệm cao* khi thực hiện các công việc được giao. Có thái độ *hợp tác* trong công việc

2. Đánh giá điểm mạnh:

Sinh viên của trường có đạo đức, lối sống lành mạnh, tích cực trong các hoạt động xã hội và có tinh thần hợp tác cao.

3. Những tồn tại:

Công tác quản lý sinh viên ngoại trú còn yếu.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ lẫn nhau trong trong học tập và sinh hoạt giữa các sinh viên học sinh với nhau, giữa sinh viên học sinh với nhà trường.

- Phổ biến rộng rãi, biểu dương các cá nhân và tập thể được khen thưởng bằng việc tổ chức các buổi lễ tuyên dương, thực hiện các bảng thông tin về vấn đề này nhằm tạo ảnh hưởng hơn nữa trong học sinh sinh viên.

- Tìm các biện pháp cụ thể để quản lý sinh viên ngoại trú.

Tiêu chí 6.8:

Trường có các hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Mức 1: Có bộ phận hoạt động *tư vấn hướng nghiệp*; có *biện pháp* cụ thể giúp đỡ người học có hoàn cảnh khó khăn *tìm việc làm*.

Mức 2: Có mối *quan hệ* với các *doanh nghiệp* và các *nhà tuyển dụng* để hỗ trợ người học *tiếp cận* với *nghề nghiệp* tương lai.

1. Mô tả:

Trường có 2 bộ phận hoạt động *tư vấn hướng nghiệp* là: Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên (TC6.8.M.1.4) và Bộ phận tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh - việc làm (trực thuộc phòng CTCT-QLSV). (TC6.8.M.1.2)

Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên có những *biện pháp* cụ thể giúp đỡ người học có hoàn cảnh khó khăn *tìm việc làm* (TC6.8.M.1.4).

Trường có mối *quan hệ* với các *doanh nghiệp* và các *nhà tuyển dụng* để tổ chức các cuộc gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng (TC6.8.M.2.6), mở các lớp tập huấn kỹ năng tìm việc (miễn phí) cho sinh viên (TC6.8.M.1.2), đưa sinh viên đi thực tập (TC6.8.M.2.5)

Định kỳ hàng năm, trường phối hợp với Báo Người lao động tổ chức ngày hội việc làm ngay tại trường (TC6.8.M.1.3).

2. Đánh giá điểm mạnh:

3. Những tồn tại:

- Số lượng SV được thụ hưởng từ hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm tại Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ sinh viên còn hạn chế.

- Các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên và doanh nghiệp/nhà tuyển dụng còn ít và không đều.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

- Tăng cường hoạt động của Trung tâm tư vấn & Hỗ trợ sinh viên bằng cách: Phát triển đội ngũ cộng tác viên, có mục tiêu và kế hoạch hoạt động cụ thể, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong sinh viên, tăng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của trung tâm. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm học 2005-2006.

- Định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên và doanh nghiệp/nhà tuyển dụng. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm học 2005-2006.

Tiêu chí 6.9:

Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Mức 1: Trong vòng *1 năm* sau khi tốt nghiệp, *60-70%* người học *có việc* làm liên quan đến *lĩnh vực* được *đào tạo*.

Mức 2: Trong vòng *1 năm* sau khi tốt nghiệp, *trên 70%* người học *có việc* làm liên quan đến *lĩnh vực* được *đào tạo* hoặc *có khả năng tạo việc làm* cho mình và cho người khác.

1. Mô tả:

Theo kết quả khảo sát năm 2001 của trường, có 88,59% sinh viên tốt nghiệp có việc làm liên quan đến *lĩnh vực* được *đào tạo* (TC6.9.M.2.2). Đợt khảo sát này được tiến hành rất quy mô do Trường tham gia vào dự án giáo dục đại học để tiến hành khảo sát.

Theo kết quả khảo sát năm 2004, có 23.80% cựu sinh viên có khả năng nhận hoặc giới thiệu cho sinh viên của trường thực tập tại nhà máy, xí nghiệp; có 7.94% cựu sinh viên có khả năng nhận hoặc giới thiệu việc làm cho sinh viên tốt nghiệp của trường.

Theo kết quả khảo sát năm 2005 của trường, trong vòng *1 năm* sau khi tốt nghiệp, có 85.51% sinh viên tốt nghiệp (trong số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát) có việc làm liên quan đến *lĩnh vực* được *đào tạo* (TC6.9.M.2.4). Đợt khảo sát này được tiến hành trên 250 cựu sinh viên đã từng về trường họp mặt, nên chưa hoàn toàn đại diện cho toàn bộ sinh viên tốt nghiệp của trường.

Ngoài ra, Trường còn có Ban liên lạc Cựu sinh viên nhằm nắm được thông tin của sinh viên tốt nghiệp (TC6.9.M.1.1). Ban liên lạc Cựu sinh viên có website riêng tại địa chỉ <http://www.hcmute.edu.vn/cuusinhvien>, tại đây các thành viên có thể liên lạc, trao đổi với nhau.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Chương trình đào tạo các ngành của trường có tỷ lệ khối kiến thức thực hành, thí nghiệm cao (30 ĐVHT/220 ĐVHT) do đó tỷ lệ sinh viên có việc làm, tự tạo việc làm sau tốt nghiệp khá cao.

3. Những tồn tại:

Dữ liệu địa chỉ liên lạc của cựu sinh viên vẫn còn nằm rải rác ở các khoa, chưa được tập trung, nên không tiến hành khảo sát cựu sinh viên trên diện rộng được và các đợt điều tra khảo sát cựu sinh viên tiến hành không thường xuyên.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động:

Tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu về cựu sinh viên trên trang web của trường. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm học 2005-2006.

Định kỳ hàng năm tổ chức điều tra, khảo sát để nắm được thông tin về sinh viên sau tốt nghiệp. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm học 2005-2006.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Đây là mảng công tác được nhà trường đặc biệt quan tâm, các sinh viên khi vào trường được cung cấp sổ tay sinh viên và các văn bản hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần hoặc môn học và các văn có liên quan khác. Khoa, bộ môn và giáo viên chịu trách nhiệm hướng dẫn để sinh viên hiểu rõ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo. Trường có phòng công tác chính trị và sinh viên để chăm lo và đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn trong trường học, tổ chức các hoạt động rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học, triển khai các công tác Đảng, Đoàn thể đối với người học: có nhiều sinh viên được kết nạp vào Đảng trong quá trình học tập ở trường. Trường tổ chức đội ngũ cố vấn học tập và trung tâm tư vấn sinh viên, các dịch vụ để hỗ trợ người học được thực hiện một cách hiệu quả; người học chấp hành tốt các quy chế, quy định trong nhà trường, hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người

học. Sinh viên trường có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm, hàng năm trường tổ chức lễ phát bằng và ngày hội việc làm để hỗ trợ nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp của trường ở mức cao.

TIÊU CHUẨN 7

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nhà trường được tổ chức thực hiện trên cơ sở huy động được nguồn lực (tài chính và con người), được đánh giá bằng số lượng và chất lượng các công trình công bố hoặc ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn.

Tiêu chí 7.1:

Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của các cấp quản lý KH&CN và tự chủ về hoạt động KH&CN của nhà trường.

Mức 1: Có *kế hoạch* hoạt động KH&CN theo *hướng dẫn* của *các cấp* quản lý.

Mức 2: Triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN *chủ động* và có *hiệu quả*.

1. Mô tả:

Việc xây dựng và triển khai *kế hoạch* hoạt động KH&CN của trường đã được thực hiện theo *hướng dẫn* của các cấp quản lý một cách đầy đủ. Hàng năm, trường đều *chủ động* gửi thông báo về việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động NCKH đến các phòng, khoa. Đây là cơ sở để trường tiến hành xây dựng bản kế hoạch chi tiết về hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo (TC 7.1.M.1.9) theo hướng dẫn, thông báo hàng năm và qui định của Bộ GD&ĐT về hoạt động KH&CN (TC7.1.M.1.1). Việc thực hiện các đề tài NCKH cũng được hướng dẫn cụ thể bằng hệ thống văn bản qui định về qui trình thực hiện NCKH: bắt đầu từ việc đăng ký, triển khai và kết thúc bằng việc nghiệm thu đề tài (TC7.1.M.1.2).

Trong quá trình triển khai hoạt động KH&CN, Ban Giám hiệu nhà trường luôn chỉ đạo các phòng ban chức năng để triển khai một cách *chủ động* và có *hiệu quả* công tác NCKH: trường *chủ động* trong việc triển khai đăng ký đề tài NCKH cấp cơ sở hai lần một năm để tạo thêm cơ hội cho cán bộ giảng dạy và sinh viên tham gia NCKH (TC7.1.M.2.1).

Trường cũng chủ động trong xây dựng văn bản qui định về qui trình thực hiện NCKH (TC.7.1.M2.1) trên cơ sở các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT và luật Khoa học và Công nghệ nhằm giúp các đề tài NCKH thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, và tạo điều kiện thuận lợi cho người nghiên cứu.

Thêm vào đó, trường luôn chủ động chi ngân sách của trường cho NCKH ngoài ngân sách NCKH của Nhà nước cấp cho trường (*phụ lục 1*). Nhờ vào tính chủ động, việc triển khai các hoạt động KH&CN của trường có hiệu quả rõ rệt; cụ thể là ngân sách và số lượng đề tài các cấp tăng rõ rệt hàng năm (*phụ lục 2,3, 4, 5*).

2. Đánh giá mặt mạnh:

- + Luôn chủ động trong công tác xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động NCKH.
- + Có văn bản qui định, hướng dẫn qui trình thực hiện NCKH cụ thể, chi tiết.
- + Có qui chế khen thưởng đối với cán bộ đạt thành tích trong NCKH.

+ Có công cụ tuyên truyền, phổ biến tốt đề tài NCKH thông qua: trang web, thông qua hội thảo các khoa..., các bảng thông báo, thông qua Đoàn trường và Đoàn khoa....

3. Những tồn tại:

Vẫn còn một số hoạt động KHCN chưa có, ví dụ như: chưa có đề tài NCKH cấp Nhà nước. **Số đề tài ứng dụng có hiệu quả trong thực tế còn ít.**

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

5. Kế hoạch hành động

+ Phổ biến thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì thực hiện đề tài KH&CN – Dự án SXTN cấp nhà nước.

+ Các khoa, hội đồng khoa học khoa, các viện, và hội đồng khoa học và đào tạo của trường cùng nhau xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN của trường một cách hoàn thiện, thống nhất và có tính thực tiễn hơn bắt đầu từ năm học 2006-2007.

+ Ban lãnh đạo các khoa xây dựng kế hoạch tìm kiếm, đấu thầu đề tài ở cấp Thành phố (Sở), hoặc cấp Nhà nước hàng năm, bắt đầu từ năm học 2006-2007.

Tiêu chí 7.2:

Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu.

Mức 1: Hàng năm có **số lượng đề tài** nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương **được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài / 6-15 giảng viên** (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông lâm ngư), 11-20 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y dược, kinh tế, khoa học xã hội), 13-22 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục – thể thao).

Mức 2: Hàng năm có số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu **đạt tỷ lệ 1 đề tài / không quá 5 giảng viên** (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông lâm ngư), 10 giảng viên (đối với các ngành sư phạm, y dược, kinh tế, khoa học xã hội), 12 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục – thể thao).

1. Mô tả:

Trong năm năm qua, ngân sách dành cho NCKH (phụ lục 1), cũng như số lượng đề tài NCKH tăng dần từng năm. Đặc biệt là trong hai năm trở lại đây, số lượng đề tài các cấp tăng nhanh. Nhìn chung, các đề tài được triển khai nghiên cứu và nghiệm thu đúng hạn. Tỷ lệ số đề tài nghiệm thu/số lượng giảng viên ở cấp cơ sở cao hơn tỷ lệ đó ở cấp Bộ (xem bảng).

STT	NĂM	CẤP BỘ	CẤP TRƯỜNG	TỈ LỆ CHUNG 2CẤP
1	2000	231/1(231/1)	231/17(13.58/1)	231/18(12.83/1)
2	2001	267/3(89/1)	267/29(9.2/1)	267/32(8.34/1)
3	2002	288/2(144/1)	288/37(7.78/1)	288/39(7.38/1)
4	2003	322/6(53.6/1)	322/49(6.57/1)	322/55(5.85/1)
5	2004	358/9(39.7/1)	358/41(8.73/1)	358/50(7.16/1)

Bảng dữ liệu trên cho thấy trong hai năm gần đây nhất tỷ lệ này tăng cao so với các năm 2000, 2001, và 2002.

2. Đánh giá mặt mạnh:

- Có văn bản qui định, hướng dẫn quy trình thực hiện NCKH giúp CB nghiên cứu kiểm soát được thời gian và qui trình nghiên cứu để hoàn thành đúng hạn (TC7.2.M.1.5).

- Có qui chế khen thưởng đối với các cán bộ nghiên cứu khoa học đạt thành tích hàng năm (TC.7.2.M1.6).

- Trường luôn tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các cán bộ giảng dạy nghiên cứu khoa học; ví dụ như: trường tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ giảng dạy trong việc sử dụng máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm....

3. Những tồn tại:

Tỉ lệ số đề tài nghiên cứu/ số lượng giảng viên ở cấp Bộ còn chưa cao.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1.

5. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2005-2006, các hội đồng khoa học khoa xây dựng định hướng nghiên cứu dài hạn (10 năm), trung hạn (5 năm), ngắn hạn (1-2 năm) phù hợp với thể mạnh của khoa, của trường và xem xét điều chỉnh hàng năm.

Trong năm học 2005-2006 và các năm tới, các trưởng bộ môn phối hợp với lãnh đạo khoa, Hội đồng khoa học khoa để xây dựng thêm các dự án về đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, phòng thí nghiệm quan trọng phục vụ cho nghiên cứu khoa học.

Kể từ năm 2006, hàng năm Ban lãnh đạo các khoa cùng hội đồng khoa học khoa lên danh sách các thiết bị, công nghệ mà mình sở hữu và gửi cho phòng QLKH-QHQT-SĐH. Phòng QLKH-QHQT-SĐH có trách nhiệm liên hệ với các Sở KH-CN của các tỉnh, thành để tìm thêm đề tài và dự án nghiên cứu.

Tiêu chí 7.3:

Số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.

Mức 1: hàng năm có **số lượng bài báo** đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc cao hơn, đạt **tỉ lệ 1 bài/ 6-15 giảng viên** (đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 11-20 giảng viên (đối với ngành sư phạm, y dược, kinh tế, khoa học xã hội), 13-22 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục – thể thao).

Mức 2: hàng năm có **số lượng bài báo** đăng trên tạp chí ngành hoặc **cao hơn** đạt tỉ lệ **1 bài/ không quá 5 giảng viên** (đối với ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và nông-lâm-ngư), 10 giảng viên (đối với ngành sư phạm, y dược, kinh tế, khoa học xã hội), 12 giảng viên (đối với ngành nghệ thuật, thể dục – thể thao).

1. Mô tả:

CBGD của trường ĐHSPKT đã có đóng góp ít nhiều trong việc công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước trong năm năm vừa qua. Tuy nhiên, tỉ lệ 1 đề tài/ số giảng viên thấp trong những năm qua.

2. Đánh giá mặt mạnh:

+ Có cơ chế khen thưởng các cán bộ giảng dạy có các công trình, bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành các cấp...

3. Những tồn tại:

- Số lượng các CBGD tham gia đăng bài báo còn chưa cao.

- CBGD chưa có thói quen đăng báo khi có công trình nghiên cứu.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1.

5. Kế hoạch hành động:

Phòng QLKH từ năm học 2006-2007 sẽ đăng danh sách các tạp chí, hội nghị chuyên ngành trong nước và ngoài nước để CBGD biết và chủ động gửi đăng. Danh sách này sẽ liên tục được cập nhật một tháng một lần. Tăng mức thưởng cao hơn cho CBGD có bài báo, công trình được đăng trên tạp chí, hội nghị chuyên ngành. Đưa ra qui định bắt buộc đối với tất cả CBGD về việc tham gia hoạt động khoa học trong đó có qui định về báo chuyên ngành vào năm học tới 2006-2007. Bắt đầu từ năm sau, tổ chức hội thảo trong nước và quốc tế hàng năm về các chuyên ngành tại trường để tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia viết báo và hội thảo.

Tiêu chí 7.4:

Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương cả nước, thông qua các hợp đồng khoa học công nghệ.

Mức 1: hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có **kết quả** được **ứng dụng thực tế** để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội chiếm **15-30% số** đề tài, đề án, dự án được **thực nghiệm thu**.

Mức 2: hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc đề án, dự án tương đương có **kết quả** được **ứng dụng thực tế** để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội chiếm **trên 30% số** đề tài, đề án, dự án được **thực nghiệm thu**.

1. Mô tả:

Nhìn chung, nhiều đề tài NCKH của trường sau khi nghiệm thu đã được triển khai ứng dụng thực tế có hiệu quả. Ví dụ như: máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời, máy bán cà phê tự động, thiết bị chống sét.... Theo khảo sát, tỉ lệ số đề tài được ứng dụng thực tế trung bình trong năm năm qua khá cao (40% ở cấp cơ sở và 44% ở cấp bộ). Tuy nhiên, do cơ chế quản lý, trường chưa quản lý được về mặt ứng dụng của các đề tài sau khi đã nghiệm thu mà chỉ căn cứ vào việc khai báo nơi ứng dụng trong bản thuyết minh vì vậy các số liệu khảo sát trên chưa phản ánh đúng tình hình thực tế của trường.

2. Đánh giá mặt mạnh:

Có Trung tâm chuyển giao công nghệ để phục vụ cho việc chuyển giao công nghệ, áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế.

3. Những tồn tại:

Một số lượng không nhỏ các đề tài còn manh mún, chất lượng chưa cao. Chưa có qui định của trường về việc báo cáo ứng dụng của đề tài sau một khoảng thời gian nhất định sau khi nghiệm thu do vậy khó thống kê được chính xác số lượng đề tài được ứng dụng thực tế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

Xây dựng qui định giúp cho việc quản lý về mặt ứng dụng các đề tài đã được nghiệm thu của trường một cách chặt chẽ hơn. Hàng năm, phòng QLKH_QHQT-SĐH sẽ chuyển tất cả các đề tài đã được nghiệm thu để Trung tâm chuyển giao công nghệ xem xét và chuyển giao, bắt đầu từ năm sau. Dành khoản kinh phí nhất định để hoàn thiện sản phẩm và sản xuất thử đối với các kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao để chuyển giao công nghệ góp phần vào nguồn lực của trường cũng như sự phát triển kinh tế xã hội.

Tiêu chí 7.5:

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được chú trọng và gắn với đào tạo, gắn kết với các Viện nghiên cứu, các trường ĐH khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học Công nghệ đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

Mức 1: các *đề tài* NCKH *gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo*. Có các hoạt động *khoa học* và phát triển *công nghệ* của người học; *liên kết* với các *viện* nghiên cứu, *doanh nghiệp* và *trường đại học khác* ở trong nước.

Mức 2: Có *trên 50% đề tài* nghiên cứu khoa học *gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo*. Có các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của người học, liên kết với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và trường đại học khác ở trong và ngoài nước. **Kết quả** của các hoạt động KH&CN đóng **góp** vào **nguồn lực** của nhà trường.

1. Mô tả:

Các hoạt động NCKH của trường ĐHSPT phần lớn gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo 80% (TC.7.5.M.1.1). Cán bộ giảng dạy của trường cũng có những mối liên kết với các doanh nghiệp, viện trong việc hợp tác NCKH. Thực tế cho thấy, nhiều đề tài sau khi nghiệm thu đã được ứng dụng ở nhiều nơi, trong nhiều lĩnh vực, và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Tỉ lệ người học tham gia NCKH tăng mạnh hàng năm (TC.7.5.M1.2). Một số trong các công trình nghiên cứu này được đánh giá cao và đã đoạt giải thi sinh viên NCKH toàn quốc. Ngoài ra, các sản phẩm robot của sinh viên trường trong cuộc thi sáng tạo Robot Việt Nam năm 2004 và 2005 đều đoạt giải 3 toàn quốc. Liên kết với đối tác bên ngoài giữa trường, CBGD của trường với các đối tác bên ngoài (doanh nghiệp, viện, trường Đại học khác) trong việc hợp tác nghiên cứu khoa học là khá gắn kết và đa dạng (TC7.5.M2.6) .

2. Đánh giá mặt mạnh:

Trường ĐHSPT cũng là một trường sư phạm nên phần lớn các đề tài NCKH gắn liền với mục tiêu, chương trình đào tạo. Có quan hệ truyền thống với nhiều doanh nghiệp. Tỉ lệ người học tham gia NCKH cao.

3. Những tồn tại:

Trường chưa có các liên kết với các đối tác nước ngoài trong việc NCKH. Các hoạt động KH& phát triển công nghệ chưa thực sự đóng góp được nhiều cho nguồn lực của trường.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1

5. Kế hoạch hành động:

Trường và các khoa cần đẩy mạnh việc liên kết với đối tác nước ngoài trong việc phát triển công nghệ và NCKH. Trường phải có chính sách gắn kết giữa các đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ, vì điều này sẽ giúp cho trường có một nguồn thu đáng kể. Áp dụng tối đa các kết quả nghiên cứu vào đào tạo, giảng dạy.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Trường hàng năm xây dựng chỉ tiêu và kế hoạch NCKH, cung cấp các văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý vì thế việc triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN của trường là chủ động và có hiệu quả. Đa số các đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu đúng thời hạn, các đề tài NCKH gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của trường, Số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành chưa nhiều. Việc tổ chức liên kết thực hiện NCKH với các đơn vị bên ngoài còn ít. Kết quả của các hoạt động khoa học Công nghệ bước đầu có đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

TIÊU CHUẨN 8

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trường đại học chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của trường. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo đúng qui định của Nhà nước.

Tiêu chí 8.1:

Hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng qui định của nhà nước về quan hệ với nước ngoài.

Mức 1: Trong vòng *3 năm* tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động *hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành*.

Mức 2: Trong vòng *5 năm* tính đến thời điểm đánh giá, các hoạt động *hợp tác với nước ngoài không vi phạm các qui định hiện hành*.

1. Mô tả :

Trong vòng *ba năm trở lại đây từ 2002 đến 2004*, Trường đã có rất nhiều tiến bộ trong việc đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế (TC8.1.M.1.1). *Các cán bộ liên tục đã được cử đi nước ngoài hàng năm* để tham quan, khảo sát và tìm đối tác (TC8.1.M.1.2) và hiện nay, Trường đang hợp tác với đại học Nanyang Singapore trong việc trao đổi chương trình đào tạo (TC8.1.M.1.3).

Trong vòng *5 năm* tính đến thời điểm đánh giá, tất cả các hoạt động quan hệ quốc tế của Trường *không vi phạm các qui định hiện hành*, luôn tuân theo mọi qui định của Nhà nước và Bộ chủ quản về các hoạt động quan hệ quốc tế (TC8.1.M.2.1).

Để quảng bá về trường ra tầm khu vực, đã tiến hành xây dựng Website tiếng Anh để tự giới thiệu (TC8.1.M.2.2) và nhờ vào vị thế của trường, nhiều đối tác nước ngoài đã đặt mối quan hệ hợp tác đào tạo, tài trợ trang thiết bị, tài trợ học bổng, tuyển dụng sinh viên.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Nhờ vào những chính sách và những điều chỉnh kịp thời, trong 5 năm qua hoạt động hợp tác quốc tế của Trường luôn có chuyển biến tích cực, đa dạng về loại hình hợp tác, đẩy mạnh hơn rất nhiều so với năm 2000 và 2001.

3. Những tồn tại:

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

- Trong thời gian sắp tới, Trường có kế hoạch đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước trên nhiều lĩnh vực như: trao đổi giảng viên, trao đổi sinh viên, hợp tác nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo quốc tế; trên cơ sở các qui định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT.

- Các khoa, viện, trung tâm và cá nhân chủ động trực tiếp tìm kiếm các đối tác nước ngoài để làm cho quan hệ hợp tác thêm mạnh và đa dạng.

- Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh của trường trong khu vực và quốc tế thông qua website, phương tiện thông tin đại chúng, các buổi hội thảo và triển lãm quốc tế.

Tiêu chí 8.2:

Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

Mức 1: Có các *chương trình hợp tác đào tạo ở trong và ngoài nước* với các đối tác nước ngoài; *có chương trình trao đổi học bổng*, trao đổi *giảng viên và người học*, tham quan khảo sát, hỗ trợ, *nâng cấp cơ sở vật chất*, trang thiết bị của trường.

Mức 2: Các hoạt động *hợp tác quốc tế* của trường có *tác động* hỗ trợ *tích cực* và nâng cao *hiệu quả* công tác đào tạo.

1. Mô tả:

Trường có những *chương trình hợp tác đào tạo* với nước ngoài như:

- Liên kết đào tạo thạc sĩ với đại học ĐH Otto-von-Guericke (CHLB Đức) năm 2004 (TC8.2.M.1.1) và đã được triển khai rất hiệu quả vào năm 2005 (TC8.2.M.1.1).
- Liên kết đào tạo Cử nhân thiết kế thời trang với đại học Heriot-Watt, Scotland (TC8.2.M.1.1) và đang tiến hành tuyển sinh đợt một cho chương trình này.

Các *chuyến tham quan khảo sát của giảng viên* tại nước ngoài ngày càng nhiều hơn và cũng đã có nhiều cán bộ của Trường có cơ hội học tập ở nước ngoài (TC8.2.M.1.2). Ngược lại Trường cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho những cuộc tiếp đón các đoàn khách nước ngoài sang làm việc tại Trường (TC8.2.M.1.3) hiện có một chuyên gia người Đức đang công tác tại Viện Nghiên cứu Giáo dục (TC8.2.M.1.4).

Trong năm năm qua, Trường đã *nhận được sự tài trợ về trang thiết bị rất lớn* của các nước như: Đức, Nhật; điều này góp phần không nhỏ về việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường (TC8.2.M.1.5), (TC8.2.M.1.6).

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Được sự tài trợ của CHLB Đức về cơ sở vật chất, chương trình đào tạo lẫn chuyên gia; Trường hiện đang có trung tâm đào tạo công nhân lành nghề “Việt-Đức” hoạt động có uy tín cao và rất hiệu quả.
- Một số cán bộ Trường rất năng động trong việc tìm kiếm các mối quan hệ với đối tác nước ngoài để được sự tài trợ đáng kể về trang thiết bị góp phần nâng cao cơ sở vật chất cho Trường.

3. Những tồn tại:

Nhìn chung, tất cả các hoạt động về hợp tác quốc tế liên quan đến đào tạo đều có tại Trường, tuy nhiên một số hoạt động như về vấn đề liên kết đào tạo với nước ngoài, vấn đề trao đổi học thuật về trao đổi giảng viên, người học với các đối tác quốc tế vẫn còn nhiều hạn chế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1.

5. Kế hoạch hành động:

- Củng cố và xây dựng lực lượng giảng dạy về chuyên môn và ngoại ngữ.
- Tìm nguồn đầu tư từ các công ty, các cơ sở trong và ngoài nước để trang bị thêm thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại cho các ngành đào tạo.
- Tìm nguồn từ các nước để liên kết đào tạo.
- Nâng cao uy tín của trường thông qua các công trình nghiên cứu khoa học và bài báo công bố trên các tạp chí.

Tiêu chí 8.3:

Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

Mức 1: Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá đã tổ chức được hoạt động trao đổi, hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài.

Mức 2: Các hoạt động hợp tác với nước ngoài đã có tác dụng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhà trường.

1. Mô tả:

Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học chủ theo hướng nghiên cứu khoa học giáo dục chuyên nghiệp. Các hội nghị, hội thảo khoa học có sự tham gia của các đối tác nước ngoài.

Trường đã phối hợp cùng các tổ chức quốc tế thực hiện các dự án nghiên cứu giáo dục chuyên nghiệp, các dự án nâng cao năng lực sư phạm kỹ thuật và nghiên cứu khoa học giáo dục chuyên nghiệp cho các giáo viên trong và ngoài Trường. Các hoạt động trên đã thực sự có tác dụng nâng cao năng lực nghiên cứu KHGD của trường

2. Đánh giá mặt mạnh:

Các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dạy nghề và khoa học giáo dục.

3. Những tồn tại:

Chưa có các đề tài liên kết với nước ngoài trong các nghiên cứu khoa học hay triển khai công nghệ.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1.

5. Kế hoạch hành động:

- Đầu tư vào trang thiết bị hiện đại, phòng thí nghiệm, tài liệu, sách, báo và con người để làm tiền đề cho việc hợp tác NCKH quốc tế.
- Thành lập các nhóm cán bộ đầu ngành chuyên phụ trách nghiên cứu, thực hiện các dự án, đề án trong các lĩnh vực chuyên ngành đào tạo của Trường.
- Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu về công nghệ, cải tiến, chế tạo trang thiết bị sản xuất tự động với các công ty liên doanh với nước ngoài và trong nước.

Kết luận về tiêu chuẩn 8 :

Hoạt động hợp tác quốc tế của trường được thực hiện đúng qui định của nhà nước. Các hoạt động hợp tác quốc tế của trường có tác động hỗ trợ tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung. Chưa tổ chức được các hoạt động liên kết áp dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn, công bố các công trình khoa học chung.

TIÊU CHUẨN 9

THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Trường đại học đảm bảo các điều kiện về Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Tiêu chí 9.1: Thư viện

Mức 1: *Có thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu* để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đảm bảo đạt **60-105 số đầu sách** cho 1 ngành đào tạo (đối với các ngành **đại học kỹ thuật**, kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp) và 70-122 đầu sách đối với các ngành khác.

Mức 2: Hệ thống thư viện *được tin học hóa và có các tài liệu điện tử*; thư viện của trường *được nối mạng*, liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác; *thường xuyên cập nhật các tài liệu mới*; có biện pháp khuyến khích người học, giảng viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Tỷ lệ độc giả đến thư viện hàng năm trên tổng số người học và giảng viên của trường đạt cao.

1. Mô tả:

- Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu và lao động sản xuất. Tính đến ngày 20/07/2005 vốn tài liệu của thư viện đã được 15.621 đầu sách (101.835 bản sách) và 199 tên báo, tạp chí; đạt đến *115 số đầu sách cho một ngành đào tạo* (TC9.1.M.1.1 và TC9.1.M.1.5).

- Phần mềm quản lý Thư viện Libol 5.0 đã được đưa vào ứng dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác thư viện (TC9.1.M.2.22 và TC9.1.M.2.27).

- Hiện nay Trường đã có các tài liệu điện tử và rất chú trọng đến nguồn tài liệu này (TC 9.1.M.1.6). Để tiếp tục phát triển kho tài liệu điện tử, thư viện đã tổ chức sưu tầm các nguồn tài liệu trên mạng, *thường xuyên cập nhật tài liệu* bằng cách liên hệ với các nhà cung cấp để dùng các CSDL, bổ sung sách Ebook (TC9.1.M.2.25).

- Trường đã xây dựng được *mối quan hệ hợp tác với các thư viện trong và ngoài nước* nhằm trao đổi tài liệu, kinh nghiệm quản lý và phục vụ tiến tới liên thông (TC9.1.M.2.29); hiện nay đã liên thông với thư viện các trường Đại học, Cao đẳng tại Tp. Hồ Chí Minh để trao đổi kinh nghiệm quản lý và nguồn lực thông tin.

- Trong công tác xây dựng vốn tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu bạn đọc, thư viện đã tổ chức tăng cường bổ sung sách tham khảo, giáo trình, tài liệu học tập, bài giảng phù hợp với chuyên ngành đào tạo (TC9.1.M.2.28).

- Để khuyến khích người đọc khai thác hiệu quả các tài liệu, thư viện đã tăng cường phục vụ giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên với chính sách lưu thông tài liệu (cho mượn về nhà 07 quyển giáo trình và 02 sách tham khảo; kho sách luôn mở cửa để sinh viên đọc tại chỗ không hạn chế về số lượng) (TC9.1.M.2.19).

- Việc tổ chức cung cấp thông tin tài liệu qua mạng Internet, mạng điện thoại, đặt mượn, gia hạn sách qua mạng đạt hiệu quả cao (TC9.1.M.1.10).

- Hiện nay số lượng bạn đọc tăng đến 12.327 trong năm học 2004-2005; bình quân thư viện phục vụ 976 lượt/ngày và tỉ lệ độc giả đến thư viện trong năm 2005-2006 đạt đến 2,2 trên tổng số sinh viên và giảng viên của trường (TC9.1.M.2.19).

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định.
- Đội ngũ nhân sự trẻ có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.
- Vốn tài liệu phong phú, đa dạng về loại hình; trang thiết bị, phương tiện hoạt động hiện đại.
- Việc ứng dụng tin học vào chuyên môn đang phát triển mạnh.

3. Những tồn tại:

Hiện nay, cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn kiến trúc của một thư viện hiện đại.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2

4. Kế hoạch hành động:

Trường đang có dự án xây dựng tòa nhà Trung tâm, trong đó có Trung tâm Thông tin Thư viện với tổng diện tích 2.252m².

Tiêu chí 9.2:

Phòng thực hành, thí nghiệm

Mức 1: Có đủ các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Mức 2: Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, đảm bảo mặt bằng để người học thực hành, làm thí nghiệm theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả :

Hiện nay Trường đã có được 86 xưởng thực hành và 20 phòng thí nghiệm (TC9.2.M.1.1). Các xưởng thực hành với tổng diện tích 14.313m² (TC9.2.M.1.1) và các phòng thí nghiệm với tổng diện tích 1.908,5m² (TC9.2.M.1.1) là đủ mặt bằng để người học tiến hành các giờ thực hành và thí nghiệm theo yêu cầu của các ngành đào tạo.

Các xưởng thực hành và phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho các giờ thực hành và thí nghiệm của người học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Đặc biệt đối với các khoa như: Điện, Cơ khí máy, Cơ khí Động lực, Trung tâm Việt Đức đã được đầu tư nhiều trang thiết bị mới và đáp ứng đủ nhu cầu người học như:

- Chuyên ngành Động cơ thuộc khoa Cơ khí Động lực được trang bị với tổng trị giá 2.331.000.000đ (TC9.2.M.2.1).

- Xưởng thực hành của khoa Cơ khí máy được trang bị lại các thiết bị thực tập với tổng trị giá 6.600.000.000đ (TC9.2.M.2.2).

- Xưởng thực tập Điện của khoa Điện-Điện tử được trang bị các thiết bị thực hành với tổng trị giá 2.601.589.197đ (TC9.2.M.2.3)

- Phòng thực tập Máy điện của khoa Điện được trang bị các thiết bị thực hành với tổng trị giá là 1.953.352.000đ (TC9.2.M.2.4).

- Bộ môn Lý, Hóa của Khoa học cơ bản được trang bị các thiết bị thí nghiệm với tổng trị giá 1.261.729.000đ (TC9.2.M.2.5).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Thời gian qua, Trường đã rất quan tâm trong việc xây dựng và đầu tư trang thiết bị cho các xưởng thực hành và phòng thí nghiệm để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. .

3. Những tồn tại:

Hiện nay, Trường chỉ có 02 xưởng thực hành dành riêng cho giảng viên và cán bộ quản lý dùng trong việc NCKH do đó giảng viên chưa chủ động được trong việc nghiên cứu vì phải sử dụng chung phòng thí nghiệm với sinh viên.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, Trường đã được phép xây dựng thêm các phòng thí nghiệm cho 1 số các ngành học mới như sau (TC9.2.M.1.2):

- Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường.
- Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng.
- Phòng thí nghiệm Mạng máy tính và truyền số liệu.
- Phòng thí nghiệm ngành Công nghệ thực phẩm.

Theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào tháng 4/2006.

Tiêu chí 9.3:

Trang thiết bị

Mức 1: Đảm bảo *có đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập* để hỗ trợ các hoạt động dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo.

Mức 2: Các trang thiết bị *đảm bảo về chất lượng và đa dạng, được sử dụng tối đa* vào các hoạt động dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo.

1. Mô tả:

Tùy theo nhu cầu của từng ngành đào tạo, Trường đã trang bị khá *đầy đủ các loại trang thiết bị và phương tiện dạy học* cho các khoa như: Kỹ thuật cơ sở, Công nghệ thông tin, Điện Công nghiệp, Điện tử, Cơ khí động lực, In, Khoa học cơ bản, Cơ khí Chế tạo máy, trường Trung học Kỹ thuật Thực hành, Trung tâm Việt Đức, Công nghệ May và Chế biến Thực phẩm...(TC9.3.M.1.1) và với số lượng trang thiết bị Trường đã đầu tư dựa vào đề nghị của Khoa (TC9.3.M.1.3) *đã đáp ứng đủ* cho các chương trình đào tạo hiện nay của Trường.

Trong những năm gần đây, Trường đã có chủ trương lớn trong việc đầu tư trang thiết bị và phương tiện học tập để hỗ trợ các hoạt động dạy học. Trong việc đầu tư, rất chú trọng đến *tính đa dạng* của các loại trang thiết bị, các chủng loại thiết bị được trang bị theo yêu cầu từ từng bài tập thực hành cho đến yêu cầu của từng Bộ môn và từng Khoa. Vì vậy, *chất lượng của chúng thỏa mãn* được nhu cầu của giảng viên và người học, đáp ứng được yêu cầu của tất cả các ngành đào tạo trong nhà trường (TC9.3.M.1.1).

Để tăng tính *đảm bảo chất lượng và đa dạng* các loại trang thiết bị, trường đã thành lập tổ nghiệm thu tất cả các dự án đầu tư trang thiết bị (TC9.3.M.1.2) và đảm bảo đúng qui trình đấu thầu của Bộ Tài chính (TC9.3.M.1.3).

Trường thường xuyên có những hợp đồng đào tạo với các đơn vị (TC9.3.M.2.1); Do vậy, phần lớn các loại trang thiết bị luôn luôn được khai thác có hiệu quả.

Với tổng số giờ thực hành chính qui trong 1 năm học của trường là 2.414 tín chỉ (108.630 tiết) và 228 tín chỉ thí nghiệm (10.260 tiết) (TC9.3.M.2.2), thì các loại trang thiết bị trong trường *sử dụng hầu như tối đa*, nhất là đối với các xưởng như: Điện, Cơ khí máy, Cơ khí Ô tô.... Và để đảm bảo việc thực hành có hiệu quả, đa phần các xưởng đều có nội qui riêng của xưởng (TC9.3.M.2.3). Riêng về việc sử dụng các loại trang thiết bị trong xưởng, sinh viên sẽ được sự hướng dẫn trực tiếp của các giảng viên trong giờ lên lớp lý thuyết xưởng hoặc trong giờ thực hành.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trang thiết bị Trường hầu hết hiện đại, chất lượng, tính năng hoạt động tốt và đáp ứng đúng mục tiêu đào tạo.

3. Những tồn tại:

Đối với trường hiện nay, việc giảng dạy và học tập được coi là trọng tâm; do vậy các loại trang thiết bị phục vụ yêu cầu NCKH, dự án và đề án vẫn còn hạn chế.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

Ngày 24/6/2005, trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt đầu tư trang thiết bị vào 5 dự án với tổng trị giá 7.933.059.984đ. Ngoài ra, Trường sẽ đầu tư vào các phòng dành để NCKH cho các Khoa: Cơ Điện tử, Kỹ thuật Cơ sở, thí nghiệm Vi sinh và xưởng thực hành luôn luôn mở để nghiên cứu chế tạo Robot. Hiện nay Trường đang bắt đầu triển khai để thực hiện các dự án này.

Tiêu chí 9.4:

Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành.

Mức 1: Có **đủ máy tính** để phục vụ cho giảng viên và sinh viên giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Mức 2: Có **mạng máy tính nội bộ**, được kết nối với internet, **phục vụ có hiệu quả** cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả:

Với nghị quyết năm 2004, Trường đặc biệt chú ý đến việc đầu tư những phương tiện cá nhân như máy tính và các thiết bị văn phòng. Do đó, số máy tính đã được trang bị đến các khoa và Bộ môn với số lượng là 1028 máy (TC9.4.M.1.1), trong đó: 856 máy dùng vào việc giảng dạy, học tập NCKH và truy cập thông tin, 172 máy dùng trong công tác quản lý và điều hành.

Năm 2002, trường đã lắp đặt mạng LAN (TC9.4.M.2.1), các máy tính trong trường *đều được kết nối mạng nội bộ và với internet* (TC9.4.M.2.2). Để đảm bảo hoạt động mạng ổn định, có bộ phận quản lý mạng dưới sự điều hành của phòng Tổ chức-Hành chính (TC9.4.M.2.3).

Năm 2004, đã nâng cấp mạng LAN theo đầu tư của Bộ Giáo dục & Đào tạo trị giá 587.552.650đ (TC9.4.M.2.4). Với tốc độ kênh truyền hiện nay là 512 Kbps (TC9.4.M.2.5), đảm bảo cho giảng viên và sinh viên có thể khai thác tài liệu trên mạng phục vụ cho việc giảng dạy và NCKH.

- Đối với công tác quản lý, từ năm 1997 phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài chính được trường đưa vào sử dụng và được bảo trì theo định kỳ (TC9.4.M.2.6).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Tất cả máy tính của trường đều hoạt động tốt, mạng hoạt động ổn định, người đọc lên mạng truy cập thông tin một cách dễ dàng.

3. Những tồn tại:

Mặc dù số lượng máy tính chưa nhiều nhưng vẫn *đủ* để đáp ứng cho người dạy và người học giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

Trường đã có dự án đầu tư “Đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường” với kinh phí đầu tư là 543.372.000đ và đang được thực hiện.

Tiêu chí 9.5:

Có đủ diện tích lớp học theo qui định cho việc dạy và học. Có ký túc xá cho người học và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

Mức 1: Phát triển qui mô hợp lí, *đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập* cho người học *bằng* mức qui định hiện hành. *Có ký túc xá* cho người học.

Mức 2: *Đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập* cho người học *vượt đáng kể* so với mức qui định hiện hành. Trên 30% số người học được ở nội trú trong ký túc xá của trường. Có sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

1. Mô tả:

Trường hiện có 117 phòng học với tổng diện tích là 11.498,5 m² (TC9.2.M.1.1); Quy mô lớp học được sắp xếp phù hợp với yêu cầu của từng chuyên ngành đào tạo. lớp học bao gồm nhiều loại với diện tích khác nhau từ loại phòng nhỏ nhất là 64m² đến loại phòng lớn nhất là 175m². Tỷ lệ bình quân diện tích mặt bằng học tập của 1 sinh viên là 2,30m².

Ký túc xá của trường có sức chứa 1.371SV; đạt được 7,3m²/SV (TC9.5.M.1.3). Tỷ lệ bình quân số SV được ở KTX đạt 10%.

2. Đánh giá điểm mạnh:

KTX của trường là 1 đơn vị gương mẫu trong việc chăm lo đời sống cho sinh viên. Trong 3 năm liền 2002, 2003 và 2004 đã đạt được đơn vị văn hoá cấp Thành phố. Ngoài ra, còn có các sân bãi phục vụ cho các hoạt động thể thao như: sân bóng đá (7.000m²); 7 sân bóng chuyền (756m²); sân tennis (240m²); nhà thi đấu thể thao (720m²) (TC9.5.M.1.3).

3. Những tồn tại:

Hiện nay tỷ lệ số sinh viên ở ký túc xá chỉ đạt 10%, trong khi nhu cầu được ở ký túc xá của sinh viên ngày càng cao.

4. Tự đánh giá đạt mức: 1.

5. Kế hoạch hành động:

Đến năm 2010 diện tích xây dựng khu học tập bình quân đạt đến 8m²/1SV và xây dựng ký túc xá với tổng diện tích 20.000m², đáp ứng được chỗ ở cho 3.000 sinh viên.

Tiêu chí 9.6:

Có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường.

Mức 1: *Có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất* phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: *Có kế hoạch bổ sung, phát triển cơ sở vật chất* nhằm hỗ trợ có hiệu quả hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

1. Mô tả:

Cơ sở vật chất của trường đã được phát triển theo kế hoạch phát triển trung hạn từ năm 2001–2005 (TC9.6.M.1.1). Hàng năm, sau khi có quyết định phân bổ kinh phí của Bộ về việc mua sắm, xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất; phòng quản trị thiết bị và ban dự án phối hợp phân bổ sử dụng cơ sở vật chất cho các đơn vị trong trường theo *qui hoạch tổng thể chung* phục vụ nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (TC9.6.M.1.2)

Trong báo cáo kế hoạch 2006–2010, Trường đã có dự án về việc *đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất* với nguồn vốn đầu tư là 253 tỉ 800 triệu đồng (TC9.6.M.2.1) bao gồm: phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng làm việc và các khu phục vụ. Với kế hoạch phát triển trung hạn từ năm 2001–2015, ban chiến lược trường đã có qui hoạch phát triển *xây dựng khu nhà trung tâm* 12 tầng với tổng diện tích là 71.000m² (TC9.6.M.2.2).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường có diện tích khuôn viên rộng thêm vào đó Ban Giám Hiệu rất có tâm huyết trong việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho trường.

3. Những tồn tại:

Tốc độ thực hiện các dự án còn tương đối chậm do việc đưa kinh phí từ Bộ GD&ĐT về Trường chưa kịp thời.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

Trường có kế hoạch tích cực triển khai việc thiết kế và xây dựng khu nhà trung tâm, dự kiến thực hiện việc khởi công xây dựng vào cuối năm 2006.

Tiêu chí 9.7:

Có biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Mức 1: Có bộ phận làm công tác bảo vệ, đủ về số lượng và được bồi dưỡng về nghiệp vụ để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Mức 2: Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được đảm bảo.

1. Mô tả:

Bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn và an ninh của Trường gồm 18 người, với số lượng chuyên trách làm công tác này phù hợp với sự phát triển của Trường (TC9.7.M.1.1).

Đội ngũ chuyên trách bảo vệ đã được định kỳ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về phòng cháy, chữa cháy, tập huấn sử dụng vật dụng bảo vệ như: súng, roi điện, bá trắc(TC9.7.M.1.2) và luôn được cập nhật thường xuyên tình hình an toàn, an ninh, phối hợp giữ gìn an ninh trật tự với phường Linh Chiểu (địa phương nơi trường đóng) (TC 9.7.M.1.3) + (TC9.7.M.1.4).

Để thực hiện công tác bảo vệ trật tự an toàn, an ninh, an ninh được đảm bảo; đội bảo vệ đã làm việc theo đúng nội qui đã được qui định (TC9.7.M.2.1), luôn luôn thường trực 24/24 giờ

trong ngày và luôn có giải pháp để xử lý các tình huống phát sinh về an ninh trong Trường, phát hiện ngăn chặn những vụ trộm cắp.

3. Tự đánh giá đạt mức: 2.

4. Kế hoạch hành động:

Vào cuối năm 2005, Trường sẽ mở lớp tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn dành cho đội ngũ chuyên trách bảo vệ.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Thư viện trường có phòng đọc, sách báo, tài liệu, phòng máy tính để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Thư viện quản lý bằng phần mềm chuyên dụng và có các tài liệu điện tử; thư viện của trường liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác; thường xuyên cập nhật các tài liệu mới; có biện pháp khuyến khích người học, giảng viên, cán bộ quản lý khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Tỷ lệ độc giả đến thư viện hàng năm trên tổng số người học và giảng viên của trường ngày một tăng. Trường có đủ các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, đủ mặt bằng để người học thực hành, làm thí nghiệm theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Các trang thiết bị đảm bảo về chất lượng và đa dạng, được sử dụng tối đa vào các hoạt động dạy, học. Trường cung cấp đầy đủ thiết bị tin học: máy tính, kết nối mạng nội bộ và Internet để hỗ trợ các hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành. Trường có đủ diện tích lớp học theo qui định cho việc dạy và học. Có ký túc xá cho người học và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, thể thao. trường có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường. Trường có đội bảo vệ làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

TIÊU CHUẨN 10

TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Trường đại học có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với các qui định của Nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

Tiêu chí 10.1:

Trường đại học có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 1: Các nguồn tài chính của trường phải *hợp pháp* và được *sử dụng đúng mục đích*, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: Có chiến lược *khai thác các nguồn tài chính* khác nhau để *đáp ứng có hiệu quả* các hoạt động của trường và tái đầu tư phát triển.

1.Mô tả:

Hàng năm, trường đều có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện tự chủ về tài chính (TC. 10.1.M.1.1) như sau:

- Lập kế hoạch ngân sách được triển khai đồng bộ từ các đơn vị đào tạo và các phòng ban chức năng trong trường.

- Phòng Kế hoạch Tài chính tổng hợp và cân đối kinh phí chung mọi hoạt động từ nguồn thu cho đến việc chi tiêu.

- Kế hoạch được thảo luận tại cuộc họp hội đồng Khoa học trường và công khai bằng văn bản cho tất cả các đơn vị sau khi Ban Giám hiệu đã phê duyệt.

Các nguồn thu sự nghiệp của trường bao gồm: Nguồn thu học phí chính quy, không chính quy, thu lệ phí tuyển sinh cho đến các nguồn thu ký túc xá, thu từ hoạt động dịch vụ đều hợp pháp (TC10.1.M.1.2) và nguồn thu này cũng đã được sử dụng đúng mục đích như: phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường (TC10.1.M.1.3).

Kết quả kiểm tra duyệt quyết toán hàng năm của Bộ chủ quản (TC10.1.M.1.4) đã chứng minh kinh phí từ các nguồn thu được nhập tài khoản của Trường đã theo *đúng quy định* hiện hành.

Trong báo cáo kế hoạch 2006-2010 (TC10.1.M.2.1), Trường đã có chiến lược *khai thác các nguồn tài chính khác nhau* như: thu từ lệ phí, hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ và các nguồn thu khác để tăng kinh phí các nguồn thu hợp pháp. Năm 2004, Trường được Bộ cho phép thành lập

“Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ” với mục tiêu phát triển thành một đơn vị hoạt động kinh tế tạo nguồn thu cho Trường. Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện để các đơn vị có thu (các Trung tâm /Khoa đào tạo ngắn hạn) tăng tính tự chủ và phát triển các hoạt động khai thác tiềm năng cơ sở vật chất sẵn có của Trường để mang lại nguồn thu, Trường cũng đã ban hành quy định quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc Trường (TC10.1.M.2.2). Thực tế thống kê các nguồn thu từ năm 2000 đến nay, nguồn thu sự nghiệp của nhà Trường không ngừng tăng lên với tỷ trọng nguồn thu dịch vụ (TC10.1.M.2.3), (TC10.1.M.2.4)

Hàng năm, trường đã lập kế hoạch tài chính đáp ứng các nhu cầu hoạt động tổ chức đào tạo như: chi nghiên cứu khoa học, chi xây dựng cơ bản, chi chương trình mục tiêu. Trong chi tiêu, Trường đã tiết kiệm để trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm *tái đầu tư cơ sở vật chất* đảm bảo nhu cầu phát triển lâu dài của trường. Đến cuối năm 2004, số tiền tích lũy của chúng tôi đã đạt được 60.592.500.247đ (TC.10.1.M.2.3) và số tiền dự kiến sẽ dùng vào việc xây dựng tòa nhà trung tâm.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Hoạt động tài chính của Trường rất mạnh thể hiện trong công tác kiểm toán. Tất cả các nguồn tài chính được Trường tổ chức và quản lý một cách hiệu quả. Công tác tham mưu kế hoạch tài chính được thực hiện một cách năng động và sáng tạo.

3. Tự đánh giá đạt mức: 2.

4. Kế hoạch hành động:

Trường đang triển khai thực hiện công tác quản lý tài chính theo tiêu chuẩn ISO nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả việc sử dụng các nguồn tài chính. Cụ thể : ban hành các qui trình nghiệp vụ và hướng dẫn các thủ tục thanh toán.

Tiêu chí 10.2:

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo đúng qui định.

Mức 1: Kế hoạch tài chính hàng năm *rõ ràng, sát thực tế* đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mức 2: Công tác *quản lý* tài chính *được chuẩn hoá, minh bạch, theo đúng qui định* và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá *không vi phạm các qui định về quản lý tài chính.*

1. Mô tả:

Từ năm 2003, Trường chính thức được Bộ chủ quản giao quyền tự chủ tài chính theo quyết định số 915/QĐ-BGD & ĐT-KHTC ngày 28/02/2003; đến năm 2004, Trường bắt đầu triển khai thực hiện theo quyết định số 09/QĐ/KHTC ngày 01/03 /2004 của Hiệu trưởng v/v ban hành qui chế chi tiêu nội bộ.

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách rõ ràng từ nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu do ngân sách cấp đến nội dung chi *sát thực tế với nhu cầu của trường* như chi: hoạt động thường xuyên, chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định, chi xây dựng cơ bản (TC10.2.M.1.1) *đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chung của Trường*.

Trong báo cáo kế hoạch 2006-2010, chiến lược tài chính được xây dựng cụ thể và có phân kỳ từng năm từ năm 2006 đến năm 2010 (TC10.2.M.1.2). Công tác tài chính hàng năm đều có báo cáo công khai bằng văn bản và được giải trình trong hội nghị CNVC (TC10.2.M.1.3).

Công tác quản lý tài chính *đã được chuẩn hoá*. Hiện nay, Trường đang sử dụng 3 phần mềm để quản lý tài chính: tài sản cố định, tính lương, học bổng, sử lý số liệu kiểm toán và theo dõi việc thực hiện kế hoạch tài chính (TC10.2.M.2.1).

Với biên bản kiểm tra xét duyệt quyết toán năm 2004 của Bộ GD&ĐT chứng minh công tác quản lý tài chính của Trường đã thực hiện *theo đúng qui định* (TC10.1.M.1.3), *minh bạch, công khai các nguồn thu chi* về việc phân bổ tài chính (TC10.2.M.2.2). Tất cả đã được thể hiện qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm (TC10.2.M.2.3). Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá Trường *không vi phạm các qui định về quản lý tài chính* và đã được Bộ trưởng Bộ Tài chính tặng bằng khen “Có thành tích xuất sắc tiên tiến trong sự nghiệp phát triển tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam”.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch đã được chuẩn hoá dựa trên nguyên tắc bám sát yêu cầu thực tế thực hiện nhiệm vụ của Trường và công khai đến các đơn vị. Nguyên tắc công khai, minh bạch tất cả khoản thu, chi luôn được Trường coi trọng và thực hiện thường xuyên.

3. Tự đánh giá đạt mức: 2.

4. Kế hoạch hành động:

Thực hiện chuẩn hoá các qui trình chi tiết về tài chính, lập kế hoạch và đánh giá thực hiện kế hoạch tài chính.

Tiêu chí 10.3:

Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường.

Mức 1: Tài chính *được phân bổ hợp lý*, có trọng tâm phục vụ cho chiến lược *ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục*.

Mức 2: Đảm bảo *sử dụng* kinh phí theo đúng qui định và có hiệu quả và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá *không vi phạm các qui định về tài chính*.

1. Mô tả:

Trong kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2000-2005 (TC 10.3.M.1.1), tài chính đã được phân bổ một cách hợp lý dựa theo nhu cầu các khoa và bộ môn. Thực tế, Trường đã phân bổ nguồn tài chính, *ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng giáo dục* và được cụ thể hoá trong kế hoạch năm học hàng năm của Trường (TC10.3.M.1.2). Từ năm 2000-2004: Ngân sách

chi đào tạo tăng từ 10.905.311.870 (năm 2000) đến 28.988.864.398 (năm 2004), ngân sách chi cho chương trình mục tiêu tăng từ 746.390.5000 (năm 2000) đến 1.549.088.000 (năm 2004) (TC10.3.M.1.2). Việc phân bổ kinh phí đã được *thực hiện theo đúng qui định, phù hợp với qui hoạch tổng thể* (và theo đúng qui định phục vụ chiến lược phát triển ngắn hạn, dài hạn của trường (TC 10.1.M.2.3), (TC10.1.M.2.1).

Trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá, Trường *không vi phạm các qui định về tài chính và đảm bảo sử dụng kinh phí theo đúng qui định, có hiệu quả*. Nhờ vậy Trường đã được nâng cấp hàng năm từ việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất đến việc đầu tư kinh phí cho đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường (TC10.3.M.2.1).

2. Đánh giá điểm mạnh:

Việc phân bổ kinh phí hàng năm cho các hoạt động được xây dựng từ nhu cầu thực tế của các đơn vị cơ sở, do vậy sát với yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chung của trường, có nhiệm vụ trọng tâm từng năm học.

4. Tự đánh giá đạt mức: 2.

5. Kế hoạch hành động:

- Tăng cường công tác kế hoạch, tổ chức việc theo dõi và thống kê nhằm cập nhật và báo cáo kịp thời tiến độ thực hiện kế hoạch tài chính theo các nội dung cụ thể.

- Tiếp tục nghiên cứu và ban hành các qui định về quản lý và sử dụng tài chính phù hợp với qui mô phát triển của trường hiện nay.

Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Các nguồn tài chính của trường phải hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường. Trường khai thác nhiều nguồn tài chính. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo đúng qui định.

C- KẾT LUẬN CHUNG

Căn cứ việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của trường và các mức đã đạt được thông qua việc đánh giá theo từng tiêu chí, căn cứ qui định tạm thời về kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và đào tạo Hội đồng Tự đánh giá Trường ĐHSPKT Tp.HCM xếp **mức đảm bảo chất lượng của nhà trường đạt cấp độ 2**.

Tuy nhiên có thể nhận thấy rằng các hoạt động đảm bảo chất lượng còn nhiều yếu tố chưa bền vững, các hoạt động đảm bảo chất lượng đã được triển khai nhưng chưa đồng bộ, chưa có tính hệ thống, và nhận thức về công tác đảm bảo chất lượng trong trường chưa được hiểu, chưa triển khai rộng khắp đến các CBVC nhà trường.

Để công tác đảm bảo chất lượng có tính bền vững cần thiết phải đưa các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của trường đi vào nề nếp.

Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo chất lượng tổng thể của trường trong những năm tiếp theo có thể hình dung như sau:

1. Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng 4 cấp: Trường – khoa - bộ môn – giáo viên.
2. Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ thực tế về các nguồn lực hiện có và xu hướng phát triển chung xác định chủ trương, xây dựng chính sách, triển khai các hoạt động hướng tới nội dung đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo ở các cấp.

3. Kết hợp với việc triển khai hoạt động quản lý của nhà trường theo các qui trình ISO đã có, triển khai các yêu cầu, các nội dung, các hoạt động về công tác đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2005

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Ban Giám Hiệu
- Lưu TC-HC, Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG